

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN
KÌ THI TUYỂN SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM HỌC 2026-2027

TRƯỜNG THPT HOÀNG DIỆU

ST T	Số báo danh	Họ tên	Dân tộc	HS trường	Điểm Ngữ văn	Điểm Toán	Điểm Ngoại ngữ	Ưu tiên	Khuyến khích	Tổng điểm
1	480026	Trần Bảo Anh	Kinh	Trường THCS An Hiệp	7,75	8,8	9,85	1	1.5	28,9
2	480073	Chiêm Hải Băng	Hoa	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	8	9,25	9,7	1	0	27,95
3	480863	Hồ Ngọc Trân	Kinh	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	8	10	9,75	0	0	27,75
4	480857	Hồ Bảo Trân	Kinh	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	7,75	9,75	10	0	0	27,5
5	480262	Quách Tấn Hưng	Hoa	Trường THCS Lê Quý Đôn	7,5	9,25	9,45	1	0	27,2
6	360410	Trịnh Nguyễn Hoàng Quân	Hoa	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	8	8,6	9,45	1	0	27,05
7	360236	Huỳnh Nguyễn Đình Kỳ	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	8	9	10	0	0	27
8	480541	Lưu Thị Như Ngọc	Hoa	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	8,5	8,3	9,1	1	0	26,9
9	480795	Nguyễn Minh Thơ	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	8,5	9,3	9,1	0	0	26,9
10	360050	Nguyễn Thái Bảo	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	9	8,05	9,6	0	0	26,65
11	360149	Lê Huỳnh Chí Hiếu	Kinh	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	8,75	8,3	9,6	0	0	26,65
12	360297	Mã Bội Ngân	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	8,25	7,55	9,85	1	0	26,65
13	480816	Nguyễn Trần Minh Thư	Kinh	Trường THCS Lê Quý Đôn	8,5	8,3	9,85	0	0	26,65
14	480883	Hứa Minh Trí	Kho-me	Trường THCS Lê Hồng Phong	7,25	9,1	9,25	1	0	26,6
15	480910	Lâm Văn Trường	Kho-me	Trường THCS Đại Tâm	7,75	9,05	8,75	1	0	26,55
16	480984	Thái Nhã Vy	Kinh	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	8	9,05	9,5	0	0	26,55
17	480552	Lý Trung Nguyên	Kinh	Trường THCS và THPT Dương Kỳ	8,75	8,5	9,2	0	0	26,45
18	480677	Huỳnh Thị Ái Phương	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	8,75	8,35	9,35	0	0	26,45
19	480684	Lê Hoàng Quân	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	7,5	9,25	9,7	0	0	26,45
20	480577	Lâm Thảo Nhi	Hoa	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	7,5	8,3	9,6	1	0	26,4
21	480573	Lâm Mẫn Nhi	Hoa	Trường THCS Lê Quý Đôn	7,5	8,75	9,1	1	0	26,35
22	480977	Trần Khánh Vy	Kinh	Trường THCS Lý Thường Kiệt	8,25	8,5	8,6	1	0	26,35
23	360144	Nguyễn Thành Phước Hậu	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	8,5	7,75	9,85	0	0	26,1
24	360302	Nguyễn Minh Ngân	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	7,75	9,25	9,1	0	0	26,1
25	360311	Kiên Thị Thanh Ngân	Kho-me	Trường THCS Vũng Thơm	8	9,25	7,85	1	0	26,1
26	480171	Vũ Lê Khánh Đoan	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	7,5	9	9,6	0	0	26,1
27	480261	Trần Quang Hưng	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	8	8,5	9,6	0	0	26,1
28	480586	Trần Vĩnh Tuyết Nhi	Hoa	Trường Thực Hành Sư Phạm	7,5	8,25	9,35	1	0	26,1
29	480737	Nguyễn Phước Tâm	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	8	8,75	9,3	0	0	26,05
30	360273	Lâm Ánh Minh	Kho-me	Trường THCS Lý Thường Kiệt	9,25	8,85	6,85	1	0	25,95
31	360451	Nguyễn Toàn Thắng	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	8	8,75	9,2	0	0	25,95
32	480817	Mạch Y Thư	Kinh	Trường THCS Lý Thường Kiệt	6,75	8,75	9,45	1	0	25,95
33	480971	Nguyễn Hoàng Lê Vy	Kho-me	Trường THCS Lý Thường Kiệt	8	7,85	9,05	1	0	25,9
34	360042	Giang Huỳnh Khánh Băng	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	8,5	8,05	9,3	0	0	25,85
35	360082	Trần Mỹ Dung	Hoa	Trường THCS Lý Thường Kiệt	7,5	7,75	9,6	1	0	25,85
36	360539	Hồ Minh Tú	Kinh	Trường Thực Hành Sư Phạm	8,25	7,75	9,85	0	0	25,85
37	360486	Tô Gia Thuận	Hoa	Trường THCS và THPT Dương Kỳ	7,5	8,75	8,55	1	0	25,8
38	480100	Diệp Minh Châu	Hoa	Trường THCS Lý Thường Kiệt	8,25	8,1	8,45	1	0	25,8
39	360320	Quách Tú Nghi	Hoa	Trường THCS Lý Thường Kiệt	7,25	9,05	8,45	1	0	25,75
40	480875	Nguyễn Thị Ngọc Trân	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	8	7,85	8,85	1	0	25,7
41	480505	Phan Đông Nghi	Kinh	Trường THCS Mỹ Xuyên	7	9,25	9,4	0	0	25,65
42	360020	Lâm Kỳ Anh	Kinh	Trường Thực Hành Sư Phạm	8,25	8,25	9,1	0	0	25,6
43	360317	Dương Gia Nghi	Hoa	Trường THCS Lý Thường Kiệt	7	8,25	9,3	1	0	25,55
44	360557	Trần Khả Uyên	Hoa	Trường Thực Hành Sư Phạm	7,25	7,85	9,45	1	0	25,55
45	480995	Trần Thủy Vy	Hoa	Trường THCS Lê Hồng Phong	7,75	7,5	9,3	1	0	25,55
46	360200	Quách Trần Minh Khang	Kho-me	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	7,5	7,4	9,6	1	0	25,5
47	360416	Chung Ngọc Quý	Kho-me	Trường THCS Đại Tâm	5,75	9	9,75	1	0	25,5
48	360231	Lục Mỹ Kim	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	7,5	9	8,95	0	0	25,45

ST T	Số báo danh	Họ tên	Dân tộc	HS trường	Điểm Ngữ văn	Điểm Toán	Điểm Ngoại ngữ	Ưu tiên	Khuyến khích	Tổng điểm
49	480666	Trần Đan Phương	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	7,75	8,6	9,1	0	0	25,45
50	360588	Âu Ngân Yên	Hoa	Trường Thực Hành Sư Phạm	7,25	8,15	8,95	1	0	25,35
51	480036	Đào Mai Anh	Kinh	Trường THCS Lê Quý Đôn	7,5	8,5	9,35	0	0	25,35
52	480033	Lương Kỳ Anh	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	8,25	7,8	9,25	0	0	25,3
53	360300	Quách Kim Ngân	Hoa	Trường THCS Lê Hồng Phong	7	7,8	9,45	1	0	25,25
54	360080	Huỳnh Minh Dũng	Kho-me	Trường THCS Lê Hồng Phong	7,5	8	8,7	1	0	25,2
55	480389	Lê Huỳnh Trúc Lam	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	7,25	8,8	9,15	0	0	25,2
56	480554	Lê Vĩnh Nguyên	Kinh	Trường THCS Lê Quý Đôn	7	7,85	9,35	1	0	25,2
57	010092	Bùi Gia Bảo	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	6,75	9,05	9,35	0	0	25,15
58	360077	Đinh Hoàng Diệu	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	6,75	8,8	8,6	1	0	25,15
59	480309	Hứa Huỳnh Phúc Khang	Kho-me	Trường THCS Đại Tâm	7,5	8,05	8,6	1	0	25,15
60	360574	Trần Lâm Yên Vy	Kinh	Trường THCS An Hiệp	7,5	8	9,6	0	0	25,1
61	480940	Nguyễn Lê Hà Vân	Kinh	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	5,75	9,75	9,6	0	0	25,1
62	480950	Châu Nguyễn Quốc Việt	Kinh	Trường THCS DTNT Châu Thành	6,5	8,5	9,1	1	0	25,1
63	360237	Nguyễn Thiên Hồng Kỳ	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	7,75	7,55	9,75	0	0	25,05
64	360438	Vương Quý San	Hoa	Trường THCS Lý Thường Kiệt	7,25	8,8	7,95	1	0	25
65	480319	Nguyễn Trọng Khang	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	7,5	7,75	9,75	0	0	25
66	480384	Huỳnh Bảo Kỳ	Hoa	Trường THCS Lý Thường Kiệt	9	7,1	7,85	1	0	24,95
67	360143	Nguyễn Trần Gia Hào	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	7	8,05	9,85	0	0	24,9
68	480691	Mai Hồng Quý	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	6,5	8,8	9,6	0	0	24,9
69	480746	Huỳnh Nhật Tân	Kho-me	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	8,25	7,4	8,25	1	0	24,9
70	480822	Nguyễn Đình Thanh Thùy	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	7,75	8,8	8,35	0	0	24,9
71	480936	Trần Nhã Uyên	Kinh	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	7	8,55	8,35	1	0	24,9
72	480485	Hứa Kim Ngân	Hoa	Trường THCS Lê Hồng Phong	6,25	7,6	10	1	0	24,85
73	480827	Lý Anh Thy	Kinh	Trường TH, THCS và THPT iScho	7,25	8,55	8,05	1	0	24,85
74	360035	Đỗ Tuấn Anh	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	7,5	7,55	9,75	0	0	24,8
75	480087	Lê Quốc Bảo	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	7,5	8,75	8,55	0	0	24,8
76	480458	Thạch Hoàng Mỹ	Kho-me	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	8,25	6,85	8,7	1	0	24,8
77	480648	Ong Mai Phú	Hoa	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	7	8,5	8,3	1	0	24,8
78	360380	Nguyễn Tuấn Phát	Kinh	Trường THCS Mỹ Xuyên	7,25	8,3	9,2	0	0	24,75
79	480392	Đặng Thanh Lam	Kinh	Trường THCS Thị Trấn Lịch Hội T	7,5	8,55	7,7	1	0	24,75
80	360243	Trầm Ái Lan	Kho-me	Trường THCS Lý Thường Kiệt	8	7,05	8,65	1	0	24,7
81	480540	Nguyễn Thị Ngọc	Kinh	Trường THCS Châu Khánh	7,75	8,75	8,2	0	0	24,7
82	480544	Lâm Bảo Nguyên	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	7,25	8,75	8,7	0	0	24,7
83	360174	Lý Minh Huy	Kinh	Trường THCS Lý Thường Kiệt	6,75	8,3	9,6	0	0	24,65
84	360234	Trần Thiên Kim	Kho-me	Trường Thực Hành Sư Phạm	8	6,45	9,2	1	0	24,65
85	360264	Huỳnh Trúc Mai	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	8,75	8,05	7,85	0	0	24,65
86	360289	Vương Ngọc Mỹ	Kinh	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	7,5	8,3	8,85	0	0	24,65
87	360403	Từ Khả Phương	Kho-me	Trường Thực Hành Sư Phạm	8,5	7,1	8,05	1	0	24,65
88	480413	Huỳnh Gia Lộc	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	8	8,6	8,05	0	0	24,65
89	480718	Trương Thanh Quỳnh	Kinh	Trường THCS Lý Thường Kiệt	7,5	7,6	8,55	1	0	24,65
90	480496	Nguyễn Phùng Kim Ngân	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	7,5	8,75	8,35	0	0	24,6
91	480572	Phan Khả Nhi	Kho-me	Trường THCS Tôn Đức Thắng	7	7,25	9,3	1	0	24,55
92	480859	Nguyễn Bảo Trân	Kinh	Trường THCS Lý Thường Kiệt	7,75	7,9	7,9	1	0	24,55
93	360532	Trần Đình Trọng	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	7,25	6,65	9,6	1	0	24,5
94	360428	Tiết Vũ Phương Quyên	Kho-me	Trường THCS Đại Tâm	7,5	6,35	9,6	1	0	24,45
95	360534	Lê Huỳnh Hoàng Trúc	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	7,75	7,55	9,15	0	0	24,45
96	480870	Lưu Ngọc Bảo Trân	Kinh	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	7	7,85	9,6	0	0	24,45
97	480134	Trần Đăng Duy	Kinh	Trường THCS Lê Quý Đôn	7,25	7,8	9,35	0	0	24,4
98	480320	Nguyễn Trọng Khang	Kho-me	Trường Thực Hành Sư Phạm	7,25	8,35	7,8	1	0	24,4
99	360060	Lê Minh Châu	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	7,75	8,05	8,55	0	0	24,35
100	360136	Lâm Nhã Hân	Hoa	Trường THCS Lê Hồng Phong	7	6,9	9,45	1	0	24,35

ST T	Số báo danh	Họ tên	Dân tộc	HS trường	Điểm Ngữ văn	Điểm Toán	Điểm Ngoại ngữ	Ưu tiên	Khuyến khích	Tổng điểm
101	360163	Khuru Quang Hưng	Kinh	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	6,75	8,5	8,1	1	0	24,35
102	480029	Nguyễn Hồ Minh Anh	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	8	8,8	7,55	0	0	24,35
103	480433	Đào Huỳnh Mai	Kinh	Trường THCS Lý Thường Kiệt	8,25	7,4	7,7	1	0	24,35
104	360172	Trương Gia Huy	Kho-me	Trường THCS Lê Hồng Phong	7,5	8,25	7,55	1	0	24,3
105	360285	Trương Đoan Mỹ	Hoa	Trường THCS Lê Hồng Phong	8,5	8,5	6,3	1	0	24,3
106	480190	Chung Bảo Hân	Hoa	Trường THCS Lê Quý Đôn	8,25	7,6	7,45	1	0	24,3
107	480310	Nguyễn Lâm Bảo Khang	Kinh	Trường THCS Lê Quý Đôn	8	7,5	7,8	1	0	24,3
108	360094	Trần Khánh Đăng	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	7,5	9,05	7,7	0	0	24,25
109	480219	Phạm Nguyễn Ngọc Hân	Kinh	Trường THCS Lê Quý Đôn	8,75	7,8	7,7	0	0	24,25
110	480491	Trương Ngọc Ngân	Hoa	Trường Thực Hành Sư Phạm	6,75	8,35	8,15	1	0	24,25
111	480733	Lê Trần Chí Tài	Kho-me	Trường THCS Đại Tâm	8	6,55	8,7	1	0	24,25
112	360062	Diệp Ngọc Châu	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	7,75	7,4	9,05	0	0	24,2
113	360360	Nguyễn Phương Nhi	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	6	9,25	8,95	0	0	24,2
114	480501	Lý Trần Kiều Ngân	Hoa	Trường THCS Lê Quý Đôn	6,75	8,25	8,2	1	0	24,2
115	480633	Phan Thạch Thành Phát	Kho-me	Trường THCS An Ninh	7,75	7,1	8,35	1	0	24,2
116	480869	Kim Ngọc Bảo Trân	Kho-me	Trường THCS Lý Thường Kiệt	7,75	7,25	8,2	1	0	24,2
117	480986	Từ Phương Vy	Hoa	Trường THCS Lê Quý Đôn	8	7,85	7,35	1	0	24,2
118	480183	Lâm Thị Ngọc Giàu	Kho-me	Trường THCS Lý Thường Kiệt	7,5	8,05	7,6	1	0	24,15
119	480990	Mai Thảo Vy	Kinh	Trường THCS Lê Quý Đôn	7,75	7,55	8,85	0	0	24,15
120	360118	Trần Ngọc Hà	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	7,25	7,55	8,3	1	0	24,1
121	360346	Trần Thế Nguyên	Hoa	Trường Thực Hành Sư Phạm	6,75	9,75	6,6	1	0	24,1
122	360494	Trà Phương Thùy	Kho-me	Trường THCS Đại Tâm	7	7,75	8,35	1	0	24,1
123	360497	Trần Anh Tiến	Kinh	Trường THCS Lý Thường Kiệt	7,75	7,6	8,75	0	0	24,1
124	360561	Ngô Thái Vân	Hoa	Trường Thực Hành Sư Phạm	6,75	7,15	9,2	1	0	24,1
125	480333	Thạch Trần Bảo Khanh	Kho-me	Trường Thực Hành Sư Phạm	7	8,5	7,6	1	0	24,1
126	480401	Võ Gia Linh	Kinh	Trường THCS Lê Quý Đôn	6	9	9,1	0	0	24,1
127	480442	Nguyễn Ánh Minh	Kinh	Trường THCS Ngọc Tổ	8,75	7,1	8,2	0	0	24,05
128	480735	Lý Minh Tâm	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	7	8,3	7,75	1	0	24,05
129	480928	Nguyễn Ngọc Tuyền	Kinh	Trường THCS Lý Thường Kiệt	8,25	7,85	7,95	0	0	24,05
130	360184	Diệp Chí Khải	Hoa	Trường THCS Lê Quý Đôn	7	7,15	8,85	1	0	24
131	360266	Võ Xuân Mai	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	7	7,8	9,2	0	0	24
132	360277	Nguyễn Ngọc Minh	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	8,75	8,55	6,7	0	0	24
133	360485	Trần An Thuận	Hoa	Trường THCS Mỹ Xuyên	7	6,7	9,3	1	0	24
134	480720	Trịnh Yến San	Hoa	Trường THCS Lý Thường Kiệt	6,75	8,8	7,45	1	0	24
135	360325	Huỳnh Hồng Ngọc	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	6,75	7,5	9,7	0	0	23,95
136	480011	Lâm Duy An	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	7	8,75	8,2	0	0	23,95
137	480427	Nguyễn Vương Bảo Long	Kinh	Trường THCS Lý Thường Kiệt	6	8,75	9,2	0	0	23,95
138	360151	Huỳnh Trung Hiếu	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	6,25	7,8	8,85	1	0	23,9
139	360230	Trang Hoàng Kim	Kinh	Trường THCS và THPT Dương Kỳ	8	6,95	8,95	0	0	23,9
140	360355	Trần Minh Nhật	Hoa	Trường THCS Lê Hồng Phong	6,5	7,35	9,05	1	0	23,9
141	360528	Chương Minh Triết	Hoa	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	6,25	7,55	9,1	1	0	23,9
142	360583	Tạ Trần Phương Vy	Kinh	Trường THCS Lê Quý Đôn	8	7,05	8,85	0	0	23,9
143	480220	Trần Nguyễn Ngọc Hân	Kho-me	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	7,5	6,55	8,85	1	0	23,9
144	360160	Lâm Khánh Hưng	Kinh	Trường Thực Hành Sư Phạm	6,25	8	9,6	0	0	23,85
145	360215	Hồ Ngọc Minh Khoa	Kinh	Trường THCS và THPT Tân Thạnh	7	7,1	9,75	0	0	23,85
146	360545	Lý Cát Tường	Kho-me	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	7,25	6,65	8,95	1	0	23,85
147	480410	Ca Trầm Mỹ Linh	Kinh	TH và THCS Dục Anh	7,75	8,55	7,55	0	0	23,85
148	480412	Tạ Đình Bảo Lộc	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	7	7,85	9	0	0	23,85
149	360207	Trương Văn Khánh	Kinh	Trường THCS Lê Quý Đôn	7,25	8,6	7,95	0	0	23,8
150	480406	Huỳnh Nhật Linh	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	8	7,2	8,6	0	0	23,8
151	480729	Ngô Hiếu Tài	Kinh	Trường THCS Lý Thường Kiệt	7,75	8,75	7,3	0	0	23,8
152	360017	Lê Đình Hải Anh	Kinh	Trường Thực Hành Sư Phạm	8	7,65	8,1	0	0	23,75

ST T	Số báo danh	Họ tên	Dân tộc	HS trường	Điểm Ngữ văn	Điểm Toán	Điểm Ngoại ngữ	Ưu tiên	Khuyến khích	Tổng điểm
153	360103	Vương Vĩnh Đạt	Hoa	Trường THCS Lý Thường Kiệt	7	6,8	8,95	1	0	23,75
154	480123	Quách Phương Dung	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	7,25	8,55	7,95	0	0	23,75
155	480424	Giang Bảo Long	Kinh	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	7	7,8	8,95	0	0	23,75
156	480588	La Yến Nhi	Hoa	Trường THCS Lê Hồng Phong	6,75	7,55	8,45	1	0	23,75
157	480841	Lâm Chánh Tín	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	7,75	8,15	7,85	0	0	23,75
158	360316	Huỳnh Tuyết Ngân	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	8,25	6,85	8,6	0	0	23,7
159	360584	Nguyễn Hoàng Xuân	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	7,5	6,6	9,6	0	0	23,7
160	480141	Trần Khánh Duy	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	5,75	8,5	9,45	0	0	23,7
161	480457	Ông Gia Mỹ	Hoa	Trường THCS Lê Quý Đôn	7	7,35	8,35	1	0	23,7
162	480923	Võ Gia Tường	Kinh	Trường THCS Lê Quý Đôn	7,5	8,35	7,85	0	0	23,7
163	360084	Nguyễn Tuấn Dũng	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	7,5	6,55	9,6	0	0	23,65
164	360261	Mạch Bảo Khánh Ly	Hoa	Trường THCS Mỹ Xuyên	7,25	7,55	7,85	1	0	23,65
165	360542	Đỗ Đăng Tuấn	Kinh	Trường THCS Lê Quý Đôn	7,75	8,1	7,8	0	0	23,65
166	480968	Nguyễn Hạ Tường Vy	Kinh	Trường THCS Châu Văn Đơ	7,75	7,3	8,6	0	0	23,65
167	360016	Nguyễn Duy Anh	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	6,75	8,3	7,55	1	0	23,6
168	360370	Lưu Tuyết Như	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	7,25	7,4	8,95	0	0	23,6
169	480167	Đặng Thị Ngọc Đẹp	Kinh	Trường THCS Lê Quý Đôn	7,75	7,8	8,05	0	0	23,6
170	480193	Tiêu Bảo Hân	Hoa	Trường THCS Lê Hồng Phong	7,25	7,3	8,05	1	0	23,6
171	480686	Phan Nhật Quang	Kinh	Trường THCS Lý Thường Kiệt	7	8,3	8,3	0	0	23,6
172	480696	Nguyễn Nhân Quý	Kinh	Trường THCS Lý Thường Kiệt	7,5	8,35	7,75	0	0	23,6
173	480755	Trần Ngọc Thanh	Kho-me	Trường THCS Lý Thường Kiệt	7,75	7,75	7,1	1	0	23,6
174	360031	Đình Quỳnh Anh	Kinh	Trường THCS Châu Khánh	7,75	6,45	9,35	0	0	23,55
175	360399	Nguyễn Ái Phụng	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	8	6,85	8,7	0	0	23,55
176	480299	Lâm Chấn Khang	Hoa	Trường THCS Lê Quý Đôn	7,75	8,6	6,2	1	0	23,55
177	480736	Phan Nguyễn Khánh Tâm	Kinh	Trường THCS An Ninh	7	6,55	8,95	1	0	23,5
178	480802	Nguyễn Bùi Anh Thư	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	7,25	8,3	7,95	0	0	23,5
179	360120	Lý Thanh Hà	Kinh	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	7,25	8,8	7,4	0	0	23,45
180	480074	Trương Khánh Bằng	Hoa	Trường THCS Lê Hồng Phong	6,75	7,1	8,6	1	0	23,45
181	480127	Huỳnh Ánh Dương	Kinh	Trường Thực Hành Sư Phạm	7,5	8,15	7,8	0	0	23,45
182	480143	Hà Thanh Duy	Mường	Trường THCS Lê Quý Đôn	5,25	8,1	9,1	1	0	23,45
183	480182	Lê Ngọc Giàu	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	7	8	8,45	0	0	23,45
184	480243	Trần Phước Hòa	Kho-me	Trường THCS An Hiệp	7,5	7,6	7,35	1	0	23,45
185	480538	Trần Quách Minh Ngọc	Kinh	Trường THCS Châu Khánh	7,25	6,9	9,3	0	0	23,45
186	480293	Ôn Gia Hy	Hoa	Trường Thực Hành Sư Phạm	6,25	7,4	8,75	1	0	23,4
187	480536	Phan Ngô Bảo Ngọc	Kinh	Trường THCS Lê Quý Đôn	7	7,3	9,1	0	0	23,4
188	480722	Lê Hoàng Sang	Kinh	Trường THCS Châu Khánh	7,25	7,7	8,45	0	0	23,4
189	480885	Trần Minh Trí	Hoa	Trường THCS Đại Tâm	6	7,45	8,95	1	0	23,4
190	360089	Tô Hải Duy	Hoa	Trường THCS Lê Hồng Phong	5,91	9,5	6,95	1	0	23,36
191	360392	Trầm Đức Phúc	Hoa	Trường THCS và THPT Dương Kỳ	6,75	8,05	7,55	1	0	23,35
192	360526	Lê Văn Minh Trí	Kinh	Trường TH, THCS và THPT iScho	6,25	8,55	8,55	0	0	23,35
193	360537	Tăng Đức Trung	Hoa	Trường THCS Lý Thường Kiệt	7	8	7,35	1	0	23,35
194	480278	Son Nhật Huy	Kho-me	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	8	7,8	6,55	1	0	23,35
195	480294	Mã Khánh Hy	Hoa	Trường Thực Hành Sư Phạm	7,25	6,6	8,5	1	0	23,35
196	480355	Trần Minh Khôi	Kinh	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	6,75	9	7,6	0	0	23,35
197	480361	Trương Tuấn Khôi	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	6,75	8,4	8,2	0	0	23,35
198	480428	Lê Minh Luân	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	7,5	9	6,85	0	0	23,35
199	360312	Chu Thùy Ngân	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	7,5	7,45	8,35	0	0	23,3
200	480257	Thạch Khắc Hùng	Kho-me	Trường THCS Đại Tâm	8,25	6,5	7,55	1	0	23,3
201	480316	Nguyễn Phạm Hoàng Khang	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	8,25	7,5	7,55	0	0	23,3
202	360034	Triệu Trần Nguyên Anh	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	7,5	7,6	8,15	0	0	23,25
203	360085	Nguyễn Việt Dũng	Kinh	Trường TH, THCS và THPT iScho	6,25	8,35	8,65	0	0	23,25
204	480154	Thạch Văn Đại	Kho-me	Trường THCS Lê Hồng Phong	6,5	8,05	7,7	1	0	23,25

ST T	Số báo danh	Họ tên	Dân tộc	HS trường	Điểm Ngữ văn	Điểm Toán	Điểm Ngoại ngữ	Ưu tiên	Khuyến khích	Tổng điểm
205	480603	Nguyễn Thị Hồng Như	Kinh	Trường THCS Lê Quý Đôn	7,75	7,3	8,2	0	0	23,25
206	480158	Lý Gia Đạt	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	7,5	7,6	8,1	0	0	23,2
207	480245	Quách Trương Mỹ Hoa	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	8,25	7,1	7,85	0	0	23,2
208	480329	Lê Kim Khánh	Kinh	Trường THCS Lê Quý Đôn	8,25	7,35	6,6	1	0	23,2
209	480539	Trần Thái Bảo Ngọc	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	7,25	6,85	9,1	0	0	23,2
210	480614	Lâm Trần Si Pha	Kho-me	Trường THCS Lý Thường Kiệt	7,5	8	6,7	1	0	23,2
211	480743	Nguyễn Lê Viết Tân	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	8,5	7,55	7,15	0	0	23,2
212	480881	Trương Trần Thanh Trang	Hoa	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	6,25	6,6	9,35	1	0	23,2
213	360086	Thái Ngọc Thùy Dương	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	6,25	6,4	9,5	1	0	23,15
214	480012	Trương Hiếu An	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	7,25	7,05	8,85	0	0	23,15
215	480019	Mai Trần Quốc An	Kinh	Trường THCS Lý Thường Kiệt	6,25	9	7,85	0	0	23,1
216	480362	Nguyễn Vũ Đăng Khôi	Kinh	Trường TH và THCS An Mỹ 2	7	7,55	8,55	0	0	23,1
217	480655	Lâm Hoàng Phúc	Kinh	TH và THCS Dục Anh	7,5	8	7,6	0	0	23,1
218	480667	Lâm Giang Hoài Phương	Kinh	Trường THCS Lý Thường Kiệt	7,25	8	7,85	0	0	23,1
219	481010	Phạm Ngọc Như Ý	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	7,75	7,3	8,05	0	0	23,1
220	481017	Trương Nhã Yến	Hoa	Trường THCS Lê Hồng Phong	7,5	8,25	6,35	1	0	23,1
221	360201	Nguyễn Vũ Khang	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	7,25	7,75	8,05	0	0	23,05
222	360344	Vũ Phạm Thủy Nguyên	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	6,75	6,6	9,7	0	0	23,05
223	360462	Trương Huỳnh Phương Thảo	Kinh	Trường THCS An Thạnh	8,25	5,6	9,2	0	0	23,05
224	360515	Vi Lâm Ngọc Trân	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	8	6,85	7,2	1	0	23,05
225	480916	Thái Hán Tuấn	Hoa	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	5,5	8,1	8,45	1	0	23,05
226	360248	Bùi Lê Gia Linh	Kinh	Trường Thực Hành Sư Phạm	7,25	7,1	8,6	0	0	22,95
227	360359	Lê Phương Nhi	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	8,5	7,4	7,05	0	0	22,95
228	480016	Châu Nhật An	Kinh	Trường Thực Hành Sư Phạm	7,75	6,65	8,55	0	0	22,95
229	480341	Trương Đăng Khoa	Kinh	Trường THCS Lê Quý Đôn	7,25	7,1	8,6	0	0	22,95
230	480430	Lê Hiền Lương	Kinh	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	7,25	6,85	7,85	1	0	22,95
231	480511	Trần Nguyễn Huỳnh Nghi	Kinh	Trường Thực Hành Sư Phạm	8	8	5,95	1	0	22,95
232	480700	Trương Bảo Quyên	Hoa	Trường THCS Lê Hồng Phong	7	8,05	6,9	1	0	22,95
233	480784	Diệp Lưu Gia Thịnh	Kho-me	Trường THCS Đại Tâm	7	7,2	7,75	1	0	22,95
234	480829	Trương Lê Minh Thy	Hoa	Trường THCS Lý Thường Kiệt	7,75	6,1	8,1	1	0	22,95
235	480985	Hứa Phương Vy	Kho-me	Trường THCS Đại Tâm	7	7,65	7,3	1	0	22,95
236	481002	Trần Tường Vy	Kinh	Trường THCS Lý Thường Kiệt	7,75	6,95	8,25	0	0	22,95
237	360260	Đặng Trí Lực	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	7,75	7,55	7,6	0	0	22,9
238	360366	Bùi Đoàn Quỳnh Như	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	8	8,05	6,85	0	0	22,9
239	360572	Nguyễn Khánh Vy	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	7,5	7,05	8,35	0	0	22,9
240	480142	Lâm Ngọc Khánh Duy	Hoa	Trường THCS Mỹ Xuyên	6	6,95	8,95	1	0	22,9
241	480268	Dương Gia Huy	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	6,75	7,35	8,8	0	0	22,9
242	480303	Tăng Gia Khang	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	7,75	7,75	7,4	0	0	22,9
243	480345	Lê Anh Khôi	Hoa	Trường THCS Lê Hồng Phong	7,25	7,05	7,6	1	0	22,9
244	480635	Nguyễn Thành Phát	Kinh	Trường THCS Lê Quý Đôn	7,25	8,35	6,3	1	0	22,9
245	480076	Trần Tố Băng	Hoa	Trường Thực Hành Sư Phạm	6,75	7,25	7,85	1	0	22,85
246	480258	Ngô Kim Hưng	Kinh	Trường THCS Lý Thường Kiệt	7	7,8	8,05	0	0	22,85
247	480921	Nguyễn Đặng Cát Tường	Kinh	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	8	7	7,85	0	0	22,85
248	480991	Nguyễn Thảo Vy	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	8,25	6,25	7,35	1	0	22,85
249	360001	Huỳnh Khã Ái	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	8,25	8,25	6,3	0	0	22,8
250	360361	Vũ Thị Ánh Nhi	Kinh	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	7	8,3	7,5	0	0	22,8
251	480388	Mạch Nhã Kỳ	Kinh	Trường THCS Lê Quý Đôn	7,25	7,6	7,95	0	0	22,8
252	480429	Đinh Tấn Lực	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	7	7,35	8,45	0	0	22,8
253	480553	Lý Tùng Nguyên	Hoa	Trường THCS Lê Hồng Phong	7,75	6,5	7,55	1	0	22,8
254	480607	Lâm Thị Tố Như	Hoa	Trường Thực Hành Sư Phạm	8	6,7	7,1	1	0	22,8
255	480956	Diệp Quốc Vinh	Hoa	Trường THCS Lý Thường Kiệt	6,5	7,5	7,8	1	0	22,8
256	360025	Phạm Phan Quốc Anh	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	6,75	6,8	9,2	0	0	22,75

ST T	Số báo danh	Họ tên	Dân tộc	HS trường	Điểm Ngữ văn	Điểm Toán	Điểm Ngoại ngữ	Ưu tiên	Khuyến khích	Tổng điểm
257	360096	Ngô Chí Đạt	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	7,75	7,4	7,6	0	0	22,75
258	480238	Huỳnh Hữu Hiền	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	5,75	8,05	8,95	0	0	22,75
259	480290	Nguyễn Thị Khánh Huyền	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	8	7,55	7,2	0	0	22,75
260	480621	Trần Gia Phát	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	6,25	7,55	8,95	0	0	22,75
261	480774	Nguyễn Hồ Bảo Thi	Kinh	Trường THCS Lê Quý Đôn	6,25	7,8	8,7	0	0	22,75
262	480672	Trần Mai Phương	Kinh	Trường THCS Lý Thường Kiệt	7,75	6,9	8,05	0	0	22,7
263	480778	Nguyễn Phan Quốc Thiên	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	7,5	7,2	8	0	0	22,7
264	480820	Trương Thiếu Thuận	Hoa	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	6,25	7,85	7,6	1	0	22,7
265	360354	Lý Duy Nhật	Kho-me	Trường THCS Lý Thường Kiệt	5,75	9,25	6,65	1	0	22,65
266	360500	Nguyễn Hà Khánh Tiên	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	7,5	7,6	7,55	0	0	22,65
267	480291	Lâm Nguyễn Huỳnh	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	8	7,05	7,6	0	0	22,65
268	480440	Phùng Khả Mi	Kinh	Trường THCS Lê Quý Đôn	7,5	7,35	7,8	0	0	22,65
269	480594	Phan An Nhiên	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	7	6,25	9,4	0	0	22,65
270	480304	Liêng Hải Khang	Kho-me	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	6,75	5,9	8,95	1	0	22,6
271	480326	Lê Đình Khánh	Kho-me	Trường THCS Lê Hồng Phong	7	5,75	8,85	1	0	22,6
272	480379	Hồ Hoàn Kim	Hoa	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	7,75	7,25	6,6	1	0	22,6
273	480761	Hứa Thiên Thanh	Hoa	Trường THCS Lê Hồng Phong	6,75	6,85	8	1	0	22,6
274	360183	Nguyễn Quang Hy	Kinh	Trường THCS Huỳnh Hữu Nghĩa	6	8	8,55	0	0	22,55
275	360187	Ngô Bảo Khang	Kho-me	Trường THCS Lê Hồng Phong	6	8	7,55	1	0	22,55
276	360367	Quách Nguyễn Quỳnh Như	Kinh	Trường THCS Lý Thường Kiệt	7,25	7,8	7,45	0	0	22,5
277	360394	Nguyễn Hoàng Phúc	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	6,75	6,9	8,85	0	0	22,5
278	360508	Nguyễn Ngọc Trâm	Kinh	Trường THCS Xã Lịch Hội Thuận	7	6,55	8,95	0	0	22,5
279	480104	Đặng Trần Bảo Châu	Kinh	Trường THCS Lê Quý Đôn	6,75	7,2	8,55	0	0	22,5
280	480252	Trần Cẩm Huê	Hoa	Trường THCS Lý Thường Kiệt	7,25	6,1	8,15	1	0	22,5
281	480425	Phạm Ngọc Khánh Long	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	7	8,1	7,4	0	0	22,5
282	480534	Quách Kim Ngọc	Hoa	Trường THCS Lê Hồng Phong	8	6,65	6,85	1	0	22,5
283	480741	Mạch Duy Tân	Hoa	Trường THCS Lý Thường Kiệt	7	6,65	7,85	1	0	22,5
284	360048	Nguyễn Quân Bảo	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	6	6,55	8,9	1	0	22,45
285	360214	Triệu Hải Đăng Khoa	Kho-me	Trường THCS Lê Hồng Phong	5,5	7,3	8,65	1	0	22,45
286	360381	Bùi Vĩnh Phát	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	8,25	6,45	7,75	0	0	22,45
287	360496	Vương Trần Nhã Thy	Hoa	Trường THCS Lý Thường Kiệt	6	7,85	7,6	1	0	22,45
288	480172	Lê Thùy Đoan	Kinh	Trường Thực Hành Sư Phạm	6,75	6,6	8,1	1	0	22,45
289	480371	Lưu Thái Tuấn Kiệt	Kho-me	Trường THCS Đại Tâm	5,5	7,35	8,6	1	0	22,45
290	480452	Nguyễn Phạm Bảo Minh	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	7,75	7,1	7,6	0	0	22,45
291	480591	Tạ Yến Nhi	Hoa	Trường Thực Hành Sư Phạm	7,25	7,1	7,1	1	0	22,45
292	480989	Huỳnh Thảo Vy	Kinh	Trường THCS Lê Quý Đôn	7,25	6,7	8,5	0	0	22,45
293	360418	Châu Hậu Phú Quý	Hoa	Trường THCS Lê Hồng Phong	7	7,55	6,85	1	0	22,4
294	360421	Lâm Ngọc Quý	Kinh	Trường THCS Lý Thường Kiệt	5,25	8,5	8,65	0	0	22,4
295	480067	Phan Tô Ngọc Ánh	Hoa	Trường THCS Lê Hồng Phong	7,75	7,1	6,55	1	0	22,4
296	480251	Triệu Tấn Hoàng	Hoa	Trường THCS Đại Tâm	6,25	7,1	8,05	1	0	22,4
297	480298	Châu Bảo Khang	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	6,25	8,6	7,55	0	0	22,4
298	480396	Huỳnh Phan Nhật Lan	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	8	6,8	7,6	0	0	22,4
299	480490	Trần Kim Ngân	Kinh	Trường THCS Lý Thường Kiệt	6,75	7,35	8,3	0	0	22,4
300	480865	Lưu Ngọc Trân	Hoa	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	7,5	6,05	7,85	1	0	22,4
301	360024	Châu Nguyễn Trâm Anh	Kho-me	Trường THCS Lê Hồng Phong	7,5	7,3	6,55	1	0	22,35
302	360026	Nguyễn Phương Anh	Kinh	Trường THCS Lý Thường Kiệt	7,5	6,8	8,05	0	0	22,35
303	360482	Trần Thị Anh Thư	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	7,25	7,55	7,55	0	0	22,35
304	480788	Trần Phúc Thịnh	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	6,25	7,05	9,05	0	0	22,35
305	360033	Phan Trâm Anh	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	8,5	7,9	5,9	0	0	22,3
306	360079	Trần Thị Thục Doanh	Hoa	Trường TH, THCS và THPT iScho	7,5	7,1	6,7	1	0	22,3
307	360461	Nguyễn Hoàng Ngọc Thảo	Kinh	Trường THCS Lý Thường Kiệt	7,5	5,75	8,05	1	0	22,3
308	480512	Chương Phương Nghi	Hoa	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	5	7,5	8,8	1	0	22,3

ST T	Số báo danh	Họ tên	Dân tộc	HS trường	Điểm Ngữ văn	Điểm Toán	Điểm Ngoại ngữ	Ưu tiên	Khuyến khích	Tổng điểm
309	480776	Nguyễn Lý Thuận Thiên	Kinh	Trường THCS Lý Thường Kiệt	6,25	7,25	7,8	1	0	22,3
310	480785	Tiêu Ngô Hưng Thịnh	Hoa	Trường THCS Lê Quý Đôn	6,5	8,1	6,7	1	0	22,3
311	480925	Ngô Huỳnh Phương Tường	Kinh	Trường Thực Hành Sư Phạm	8,25	7,15	6,9	0	0	22,3
312	360121	Tăng Thanh Hà	Kho-me	Trường THCS An Hiệp	7	5,85	8,4	1	0	22,25
313	360327	Lê Khánh Ngọc	Kinh	Trường THCS Lê Quý Đôn	5,75	6,15	9,35	1	0	22,25
314	480025	Hà Bảo Anh	Hoa	Trường THCS Lý Thường Kiệt	7,5	5,95	7,8	1	0	22,25
315	480246	Lê Hồ Minh Hoàng	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	6,75	7,05	8,45	0	0	22,25
316	480611	Viên Phương Tuyết Nhung	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	8	7,3	6,95	0	0	22,25
317	480837	Huỳnh Ngọc Thủy Tiên	Kinh	Trường THCS Lý Thường Kiệt	7,25	7,55	7,45	0	0	22,25
318	360047	Nguyễn Gia Bảo	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	7,5	7,4	7,3	0	0	22,2
319	360383	Phan Huy Phong	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	8,25	7,5	6,45	0	0	22,2
320	480210	Đặng Ngọc Hân	Kinh	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	6,5	7,75	7,95	0	0	22,2
321	480473	Quách Khoa Nam	Hoa	Trường THCS Thị Trấn Lịch Hội T	6,5	6,2	8,5	1	0	22,2
322	480664	Trần Hoàng Phước	Hoa	Trường THCS Lê Quý Đôn	7	7,95	6,25	1	0	22,2
323	480683	Vương Gia Quân	Kinh	Trường THCS Lê Quý Đôn	7	6,65	8,55	0	0	22,2
324	360522	Đặng Trần Thiên Trang	Kinh	Trường THCS Lý Thường Kiệt	6,75	7,35	7,05	1	0	22,15
325	480079	Ngô Gia Bảo	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	7,25	7,85	7,05	0	0	22,15
326	480222	Đinh Thị Ngọc Hân	Kinh	Trường THCS Lê Quý Đôn	6	7,1	9,05	0	0	22,15
327	480596	Nguyễn Huỳnh Như	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	6,5	7,75	7,9	0	0	22,15
328	480678	Mã Trần Mỹ Phương	Kinh	Trường THCS Gia Hòa 1	7,5	6,25	8,4	0	0	22,15
329	480831	Nguyễn Duy Mỹ Tiên	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	5,25	7,55	9,35	0	0	22,15
330	360168	Đỗ Đức Huy	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	5,75	7,1	9,25	0	0	22,1
331	360179	Mã Quốc Huy	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	6,75	8,05	7,3	0	0	22,1
332	360379	Hồ Thế Thành Phát	Kinh	Trường THCS Lý Thường Kiệt	5,75	8,75	7,6	0	0	22,1
333	360443	Trần Hữu Tài	Kinh	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	6	7,25	8,85	0	0	22,1
334	480509	Thạch Lê Phương Nghi	Kho-me	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	6,75	6,2	8,15	1	0	22,1
335	360586	Trần Trang Như Ý	Kinh	Trường Thực Hành Sư Phạm	7,25	6,35	8,45	0	0	22,05
336	480059	Lưu Tôn Phương Anh	Kinh	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	8,25	6,95	6,85	0	0	22,05
337	480216	Nguyễn Ngọc Bảo Hân	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	7,25	7,85	6,95	0	0	22,05
338	480988	Đỗ Thảo Vy	Kinh	Trường THCS Thị Trấn Đại Ngãi	7,5	6,6	7,95	0	0	22,05
339	360175	Ngô Minh Huy	Kinh	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	5,83	7,85	8,35	0	0	22,03
340	360070	Võ Hà Hải Cường	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	7,25	7,8	6,95	0	0	22
341	360374	Lê Hoàng Phát	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	7,5	6,9	7,6	0	0	22
342	480078	Lý Gia Bảo	Kinh	Trường THCS và THPT Dương Kỳ	6,75	7,8	6,45	1	0	22
343	480364	Quách Gia Kỳ	Kho-me	Trường THCS Tân Hưng	6,25	6,2	8,55	1	0	22
344	480469	Lý Trần Thảo My	Kho-me	Trường THCS Tôn Đức Thắng	7	6,8	7,2	1	0	22
345	480644	Đặng Gia Phú	Kinh	Trường THCS Lê Quý Đôn	7,25	6,4	8,35	0	0	22
346	480967	Triệu Hà Nhật Vy	Hoa	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	7,25	7,05	6,7	1	0	22
347	360195	Võ Nguyễn Trường Khang	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	5,75	8,5	7,7	0	0	21,95
348	480318	Nguyễn Thái Gia Khang	Kinh	Trường THCS Lê Quý Đôn	6,75	8,1	7,1	0	0	21,95
349	480694	Lâm Minh Quý	Hoa	Trường THCS Lê Hồng Phong	6	6,5	8,45	1	0	21,95
350	480819	Huỳnh Phước Thuận	Kinh	Trường THCS và THPT Dương Kỳ	7	6,9	8,05	0	0	21,95
351	480880	Võ Thị Thu Trang	Kho-me	Trường THCS Đại Tâm	7,25	5,1	8,6	1	0	21,95
352	480013	Nguyễn Huỳnh Khang An	Kinh	Trường Thực Hành Sư Phạm	6,5	7,4	8	0	0	21,9
353	480083	Nguyễn Hoàng Gia Bảo	Kinh	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	6,75	6,15	9	0	0	21,9
354	480411	Quách Bửu Lộc	Kinh	Trường THCS Lý Thường Kiệt	6,5	7,3	8,1	0	0	21,9
355	480525	Trần Bảo Ngọc	Kinh	Trường THCS Lý Thường Kiệt	6,75	7,1	8,05	0	0	21,9
356	480587	Lê Ý Nhi	Kinh	Trường Thực Hành Sư Phạm	5,75	7,85	7,3	1	0	21,9
357	480824	Nguyễn Ngọc Phương Thùy	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	6,5	7,85	7,55	0	0	21,9
358	480892	Lý Minh Triết	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	6,5	6,8	8,6	0	0	21,9
359	480202	Phùng Gia Hân	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	7,33	6,25	8,3	0	0	21,88
360	360252	Nguyễn Trúc Linh	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	7,75	5,5	8,6	0	0	21,85

ST T	Số báo danh	Họ tên	Dân tộc	HS trường	Điểm Ngữ văn	Điểm Toán	Điểm Ngoại ngữ	Ưu tiên	Khuyến khích	Tổng điểm
361	360347	Huỳnh Trọng Nguyễn	Kinh	Trường THCS Lý Thường Kiệt	6,25	8,2	7,4	0	0	21,85
362	360553	Phạm Thanh Tuyền	Kinh	Trường THCS Lý Thường Kiệt	7	7,25	7,6	0	0	21,85
363	480107	Nguyễn Thành Công	Kinh	Trường Thực Hành Sư Phạm	8,25	7,2	5,4	1	0	21,85
364	480307	Lê Hoàng Khang	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	7,25	5,1	9,5	0	0	21,85
365	480334	Huỳnh Khiêm	Kinh	Trường THCS Lý Thường Kiệt	6,5	6,9	8,45	0	0	21,85
366	480376	Thái Tuấn Kiệt	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	7,25	7,5	7,1	0	0	21,85
367	360440	Nguyễn Thái Sơn	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	6,5	7,2	8,1	0	0	21,8
368	480460	Lương Ngọc Mỹ	Kinh	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	8	6,05	7,75	0	0	21,8
369	480669	Trần Hồng Phương	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	7	6,75	8,05	0	0	21,8
370	480708	Nguyễn Đào Diễm Quỳnh	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	8,5	6,95	6,35	0	0	21,8
371	481005	Lý Như Xuân	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	9	4	8,8	0	0	21,8
372	480152	Nguyễn Thị Thủy Duyên	Kinh	Trường THCS Hậu Thạnh	6	6,65	9,1	0	0	21,75
373	480308	Phan Hoàng Khang	Kinh	Trường THCS An Hiệp	7	7,4	6,35	1	0	21,75
374	480663	Nguyễn Phúc Kỳ Phụng	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	8,5	5,8	7,45	0	0	21,75
375	480042	Lê Nguyễn Minh Anh	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	7,08	6,9	7,75	0	0	21,73
376	360213	Đoàn Đỗ Tuấn Khoa	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	7	6,65	8,05	0	0	21,7
377	480418	Võ Tấn Lộc	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	7	7,5	7,2	0	0	21,7
378	480523	Nguyễn Bảo Ngọc	Kinh	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	7	7,15	7,55	0	0	21,7
379	481004	Lâm Minh Xuân	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	7,5	5,25	8,95	0	0	21,7
380	480040	Đỗ Ngọc Anh	Kinh	Trường THCS Lý Thường Kiệt	7,5	6,85	7,3	0	0	21,65
381	480049	Lâm Quỳnh Anh	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	7,75	5,6	7,3	1	0	21,65
382	480228	Thái Thị Thu Hằng	Kho-me	Trường THCS Lê Hồng Phong	7,5	7,2	5,95	1	0	21,65
383	480287	Son Mỹ Huyền	Kho-me	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	7	7,2	6,45	1	0	21,65
384	480366	Lê Trung Kiên	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	7,3	8,05	6,3	0	0	21,65
385	480447	Châu Ngọc Minh	Kho-me	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	5,75	6,1	8,8	1	0	21,65
386	480470	Trần Triệu My	Kinh	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	7	7,3	7,35	0	0	21,65
387	480690	Lâm Hà Gia Quý	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	6,5	7,45	7,7	0	0	21,65
388	480887	Nguyễn Nhất Trí	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	5,75	6,7	9,2	0	0	21,65
389	480625	Lê Nguyên Phát	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	7	6,25	8,35	0	0	21,6
390	480652	Nguyễn Thiên Phú	Kinh	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	6	6,5	8,1	1	0	21,6
391	360166	Trần Anh Huy	Kinh	Trường THCS và THPT Dương Kỳ	5,5	8,5	7,55	0	0	21,55
392	480153	Huỳnh Trường Kỳ Duyên	Hoa	Trường THCS Lê Hồng Phong	7,5	6,85	6,2	1	0	21,55
393	480162	Lâm Thành Đạt	Kho-me	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	6,5	5,6	8,45	1	0	21,55
394	480178	Huỳnh Hương Giang	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	6,75	5,7	9,1	0	0	21,55
395	480375	Phan Tuấn Kiệt	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	5,75	6,6	9,2	0	0	21,55
396	480566	Trần Châu Thảo Nhi	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	6,75	6	8,8	0	0	21,55
397	480832	Nguyễn Đình Tiến	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	7,75	6,85	6,95	0	0	21,55
398	480889	Cam Nguyễn Quốc Triển	Kinh	Trường THCS Gia Hòa 1	6	7,6	7,95	0	0	21,55
399	480833	Phạm Hoàng Anh Tiến	Kinh	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	5,25	7,69	8,6	0	0	21,54
400	480657	Dương Huỳnh Hồng Phúc	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	6,91	5,9	8,7	0	0	21,51
401	480163	Nguyễn Thành Đạt	Kinh	Trường Thực Hành Sư Phạm	6	8,3	7,2	0	0	21,5
402	480284	Hứa Tuấn Huy	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	6,5	8,3	6,7	0	0	21,5
403	480502	Lưu Tuyết Ngân	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	5,5	5,8	9,2	1	0	21,5
404	480590	Ngô Yến Nhi	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	6,75	6,05	7,7	1	0	21,5
405	360307	Huỳnh Thanh Ngân	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	7,25	5,75	7,4	1	0	21,4
406	480085	Võ Ngô Gia Bảo	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	6	7,85	7,55	0	0	21,4
407	360566	Lê Hoàng Quốc Việt	Kinh	Trường Thực Hành Sư Phạm	6,75	7,3	7,3	0	0	21,35
408	480517	Lưu Trần Trung Nghĩa	Kinh	Trường THCS và THPT Dương Kỳ	6,75	7,45	7,15	0	0	21,35
409	480681	Huỳnh Yến Phương	Kinh	Trường THCS Lê Quý Đôn	6,75	6,9	7,7	0	0	21,35
410	480930	Trần Thị Kim Tuyền	Kinh	Trường THCS Châu Khánh	7,25	7,55	6,55	0	0	21,35
411	480980	Lý Ngọc Nhã Vy	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	7,75	6,9	6,7	0	0	21,35
412	480145	Tôn Thất Anh Duy	Kinh	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	4,75	8	8,55	0	0	21,3

ST T	Số báo danh	Họ tên	Dân tộc	HS trường	Điểm Ngữ văn	Điểm Toán	Điểm Ngoại ngữ	Ưu tiên	Khuyến khích	Tổng điểm
413	480149	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	Kinh	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	5,5	7,85	7,95	0	0	21,3
414	480230	Đào Gia Hảo	Kinh	Trường THCS Lê Quý Đôn	8	5,25	8,05	0	0	21,3
415	480402	Đỗ Khánh Linh	Kinh	Trường THCS Thạnh Thới Thuận	6,75	5,5	8,05	1	0	21,3
416	480479	Nguyễn Dương Thanh Ngân	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	7,25	5,4	8,65	0	0	21,3
417	360335	Bùi Thị Như Ngọc	Kinh	Trường THCS Lê Quý Đôn	7	5,7	8,55	0	0	21,25
418	480156	Trần Ngô Thiên Đăng	Kinh	Trường Thực Hành Sư Phạm	8	7,15	6,1	0	0	21,25
419	480397	Nguyễn Trúc Mai Lan	Kinh	Trường Thực Hành Sư Phạm	7	6,45	6,8	1	0	21,25
420	480574	Cao Nguyễn Thanh Nhi	Kho-me	Trường THCS Lý Thường Kiệt	7,25	6,95	6,05	1	0	21,25
421	481000	Nguyễn Tường Vy	Kinh	Trường THCS Lê Quý Đôn	7,75	7,55	5,95	0	0	21,25
422	360524	Hồ Minh Trí	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	6,75	8	6,45	0	0	21,2
423	480504	Lý Bội Nghi	Hoa	Trường THCS Lê Hồng Phong	7,25	5,15	7,8	1	0	21,2
424	480723	Khuru Nhật Sang	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	7	6	8,2	0	0	21,2
425	360019	Nguyễn Kiều Anh	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	7	6	8,15	0	0	21,15
426	360415	Quách Đình Quý	Kinh	Trường THCS Thạnh Phú	5,75	9	6,4	0	0	21,15
427	480064	Trịnh Tú Anh	Hoa	Trường THCS Lý Thường Kiệt	5	7,75	7,4	1	0	21,15
428	480119	Trần Hoàng Dung	Kho-me	Trường THCS Lý Thường Kiệt	7,5	6,7	5,95	1	0	21,15
429	480180	Phan Hữu Giàu	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	8	6,95	6,2	0	0	21,15
430	480283	Lê Trần Đức Huy	Kinh	Trường THCS Lý Thường Kiệt	6	7,55	7,6	0	0	21,15
431	480659	Thái Trần Thiên Phúc	Kho-me	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	6	7,6	6,55	1	0	21,15
432	360402	Lê Huỳnh Trúc Phương	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	7,5	5,8	7,8	0	0	21,1
433	360442	Quách Hưng Tài	Hoa	Trường THCS Lê Hồng Phong	6,5	5,6	8	1	0	21,1
434	480256	Nguyễn Hoàng Minh Hùng	Kinh	Trường Thực Hành Sư Phạm	6,25	7,55	7,3	0	0	21,1
435	480264	Mã Lan Hương	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	7,25	7,4	5,45	1	0	21,1
436	480356	Nguyễn Nguyên Khôi	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	6	8,3	6,8	0	0	21,1
437	480436	Trần Thị Tuyết Mai	Kho-me	Trường THCS Lý Thường Kiệt	6,75	7,4	5,95	1	0	21,1
438	480438	Lâm Gia Mẫn	Kinh	Trường THCS Lý Thường Kiệt	8,75	4	8,35	0	0	21,1
439	480481	Nguyễn Huỳnh Thảo Ngân	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	6,25	7,85	7	0	0	21,1
440	480676	Kim Thái Bảo Phương	Kho-me	Trường THCS Lý Thường Kiệt	7,25	7,3	5,55	1	0	21,1
441	480699	Trương Bảo Quyên	Hoa	Trường THCS Lê Quý Đôn	7,5	5,4	7,2	1	0	21,1
442	480805	Nguyễn Hoàng Bảo Thư	Hoa	Trường Thực Hành Sư Phạm	6,25	6,45	7,4	1	0	21,1
443	360116	Lâm Ngọc Hà	Kinh	Trường Thực Hành Sư Phạm	7,5	6,65	6,9	0	0	21,05
444	480337	Trần Anh Khoa	Kinh	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	6,75	6,45	6,85	1	0	21,05
445	480467	Dương Thị Trúc My	Kho-me	Trường THCS Đại Tâm	6,5	7,75	5,8	1	0	21,05
446	480610	Trần Tổ Như	Hoa	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	7,75	6,55	5,75	1	0	21,05
447	480709	Phạm Lê Quỳnh	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	7	6,85	7,2	0	0	21,05
448	480751	Phạm Khắc Thắng	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	8	7,1	5,95	0	0	21,05
449	480938	Liên Thị Phương Uyên	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	6	6,2	8,85	0	0	21,05
450	360127	Nguyễn Gia Hân	Kinh	Trường THCS Mỹ Xuyên	8	6,45	5,55	1	0	21
451	360294	Trần Nhật Nam	Kinh	Trường THCS Lê Quý Đôn	8	7,6	5,4	0	0	21
452	360516	Huỳnh Liêu Minh Trân	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	7,5	6,85	6,65	0	0	21
453	480753	Ngạc Mai Vân Thanh	Kinh	Trường THCS Thạnh Phú	7,5	6,35	7,15	0	0	21
454	480782	Lê Hưng Thịnh	Kinh	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	7,25	6,8	6,95	0	0	21
455	360404	Nguyễn Nam Phương	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	7,75	4,85	8,35	0	0	20,95
456	480235	Nguyễn Quốc Hào	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	7	7,6	6,35	0	0	20,95
457	480386	Lý Nguyên Kỳ	Hoa	Trường Thực Hành Sư Phạm	6	7,1	6,85	1	0	20,95
458	480463	Trần Nguyễn Thảo My	Hoa	Trường THCS Lê Hồng Phong	7,25	7,25	5,45	1	0	20,95
459	480618	Huỳnh Gia Phát	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	7	6,6	7,35	0	0	20,95
460	360010	Trần Triều An	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	6,75	7,1	7,05	0	0	20,9
461	360225	Lê Đoàn Bảo Khuyên	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	7	7,3	6,6	0	0	20,9
462	480108	Nguyễn Cao Cường	Kinh	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	7	7,05	6,85	0	0	20,9
463	480206	Trần Giang Ngọc Hân	Hoa	Trường THCS Lê Hồng Phong	6,25	6,85	6,8	1	0	20,9
464	480480	Phạm Hồng Ngân	Kinh	Trường THCS Mỹ Xuyên	6,25	7,1	6,55	1	0	20,9

ST T	Số báo danh	Họ tên	Dân tộc	HS trường	Điểm Ngữ văn	Điểm Toán	Điểm Ngoại ngữ	Ưu tiên	Khuyến khích	Tổng điểm
465	480487	Nguyễn Kim Ngân	Kinh	Trường THCS Lê Quý Đôn	7,75	5,85	6,3	1	0	20,9
466	480868	Hà Ngọc Bảo Trân	Kinh	Trường THCS Lý Thường Kiệt	7	7,25	5,65	1	0	20,9
467	360275	Lê Đức Minh	Kinh	Trường Thực Hành Sư Phạm	7,25	5,15	8,45	0	0	20,85
468	480126	La Tuấn Dũng	Hoa	Trường THCS Lê Hồng Phong	5,5	8,3	6,05	1	0	20,85
469	480281	Trần Quốc Huy	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	7,75	5,8	7,3	0	0	20,85
470	480557	Dương Nguyễn Trường Nhân	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	7	7,55	6,3	0	0	20,85
471	480712	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Kinh	Trường Thực Hành Sư Phạm	6,5	6,45	6,9	1	0	20,85
472	481008	Trần Nguyễn Ngọc Xuyên	Kinh	Trường THCS Lý Thường Kiệt	7,75	5,9	7,2	0	0	20,85
473	480092	Khuru Thiện Bảo	Hoa	Trường Thực Hành Sư Phạm	7,25	6,5	6,05	1	0	20,8
474	480340	Hứa Đăng Khoa	Kinh	Trường THCS Lê Quý Đôn	7,25	5,6	7,95	0	0	20,8
475	480493	Nguyễn Ngọc Kim Ngân	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	8,5	6,2	6,1	0	0	20,8
476	480636	Son Võ Thành Phát	Kho-me	Trường THCS Lê Quý Đôn	7,25	7,35	5,2	1	0	20,8
477	480662	Thạch Diệp Nhã Phụng	Kho-me	Trường THCS Đại Tâm	6,5	5,55	7,75	1	0	20,8
478	360468	Dương Danh Hưng Thịnh	Kinh	Trường THCS Lý Thường Kiệt	8	5,05	7,7	0	0	20,75
479	480500	Trần Thị Kim Ngân	Kinh	Trường THCS Thị Trấn Châu Thà	6	5,85	8,9	0	0	20,75
480	480758	La Quốc Thành	Kinh	Trường THCS Lê Quý Đôn	6,25	7,45	7,05	0	0	20,75
481	480823	Phạm Ngọc Thủy	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	7,5	7,85	5,4	0	0	20,75
482	480873	Lưu Nguyễn Bảo Trân	Hoa	Trường THCS Lý Thường Kiệt	5,5	7,05	7,2	1	0	20,75
483	360064	Trương Phạm Ngọc Châu	Hoa	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	7	6,35	6,35	1	0	20,7
484	360510	Trầm Bảo Trân	Kho-me	Trường THCS Lê Hồng Phong	7,5	6,4	5,8	1	0	20,7
485	360533	Thái Đức Trọng	Kho-me	Trường Thực Hành Sư Phạm	7,5	5,45	6,75	1	0	20,7
486	480639	Lâm Đình Phong	Kho-me	Trường THCS Lê Quý Đôn	6,25	5,9	7,55	1	0	20,7
487	480642	Liêng Thế Phong	Kho-me	Trường THCS Đại Tâm	6,75	6,15	6,8	1	0	20,7
488	480643	Phan Duy Phú	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	6,25	8,25	6,2	0	0	20,7
489	480688	Huỳnh Thanh Quang	Kho-me	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	6,75	5,35	7,6	1	0	20,7
490	480961	Thạch Thanh Vũ	Kho-me	Trường THCS An Hiệp	6,25	5,9	7,55	1	0	20,7
491	360164	Hồ Tấn Hưng	Kinh	Trường Thực Hành Sư Phạm	5,5	7,8	7,35	0	0	20,65
492	360326	Phan Huỳnh Bích Ngọc	Kinh	Trường THCS Lê Quý Đôn	7	7,15	6,5	0	0	20,65
493	360505	Diệp Đức Tín	Kinh	Trường TH, THCS và THPT iScho	5,75	7,1	7,8	0	0	20,65
494	480518	Huỳnh Trung Nghĩa	Hoa	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	5	6,6	8,05	1	0	20,65
495	480654	Nguyễn Duy Phúc	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	5,75	7,8	7,1	0	0	20,65
496	360068	Tạ Vinh Cơ	Hoa	Trường THCS Lê Hồng Phong	6,75	6,9	5,95	1	0	20,6
497	480032	Tô Kim Anh	Hoa	Trường THCS Lý Thường Kiệt	6,25	6,2	7,15	1	0	20,6
498	480117	Trần Hoài Duẩn	Kinh	Trường THCS Lê Quý Đôn	7,25	7,55	4,8	1	0	20,6
499	480191	Lý Bảo Hân	Kinh	Trường THCS Lý Thường Kiệt	6,75	7,8	6,05	0	0	20,6
500	480524	Quách Bảo Ngọc	Hoa	Trường THCS Lý Thường Kiệt	6	6,25	7,35	1	0	20,6
501	480569	Nguyễn Huỳnh Bảo Nhi	Kinh	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	5,75	6,25	8,6	0	0	20,6
502	480592	Trần Yến Nhi	Kinh	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	7,25	7,15	6,2	0	0	20,6
503	480616	Lâm Phát	Kho-me	Trường THCS Lê Hồng Phong	7,25	5,15	7,2	1	0	20,6
504	480619	Huỳnh Gia Phát	Kinh	Trường THCS Lý Thường Kiệt	7	6,95	6,65	0	0	20,6
505	480702	Huỳnh Tổ Quyên	Kinh	Trường THCS Lâm Tân	7,25	7,15	6,2	0	0	20,6
506	481001	Thái Tường Vy	Kho-me	Trường THCS Lý Thường Kiệt	7,75	5,75	6,1	1	0	20,6
507	360552	Đặng Vĩnh Tường	Kinh	Trường THCS Thị Trấn Long Phú	6,75	5,85	7,95	0	0	20,55
508	480002	Huỳnh Khả Ái	Hoa	Trường Thực Hành Sư Phạm	6,5	7,8	5,25	1	0	20,55
509	480021	Nguyễn Hồng Ân	Kinh	Trường THCS Lê Quý Đôn	6,75	6,65	7,15	0	0	20,55
510	480282	Nguyễn Thái Gia Huy	Kinh	Trường THCS Lê Quý Đôn	6,5	7,15	6,9	0	0	20,55
511	480338	Võ Anh Khoa	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	7,5	6,6	6,45	0	0	20,55
512	480623	Nguyễn Kim Phát	Kinh	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	6,25	5,7	8,6	0	0	20,55
513	480685	Nguyễn Minh Quân	Kinh	Trường THCS Lê Quý Đôn	7,5	5,8	7,25	0	0	20,55
514	480793	Văn Hoa Anh Thơ	Hoa	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	6,75	3,75	9,05	1	0	20,55
515	360419	Trần Lâm Gia Quý	Kho-me	Trường THCS Lê Hồng Phong	6,75	6,4	6,35	1	0	20,5
516	480409	Phạm Thảo Linh	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	7	5,95	7,55	0	0	20,5

ST T	Số báo danh	Họ tên	Dân tộc	HS trường	Điểm Ngữ văn	Điểm Toán	Điểm Ngoại ngữ	Ưu tiên	Khuyến khích	Tổng điểm
517	480589	Lâm Yến Nhi	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	6	6,7	7,8	0	0	20,5
518	480606	Tiêu Thị Quỳnh Như	Kinh	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	7,75	6,4	6,35	0	0	20,5
519	360194	Nguyễn Nguyên Khang	Kinh	Trường THCS Mỹ Xuyên	6,75	7,55	6,15	0	0	20,45
520	480223	Tia Thị Ngọc Hân	Kho-me	Trường THCS Lê Hồng Phong	7,25	6	6,2	1	0	20,45
521	480286	Trần Khánh Huyền	Kinh	Trường Thực Hành Sư Phạm	7,5	5,9	7,05	0	0	20,45
522	480393	Son Thùy Lâm	Kho-me	Trường Thực Hành Sư Phạm	7,25	5,4	6,8	1	0	20,45
523	480747	Thạch Thị Si Tha	Kho-me	Trường THCS Lê Hồng Phong	7,75	5,65	6,05	1	0	20,45
524	480759	Đinh Tấn Thành	Kinh	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	5,5	7,35	7,6	0	0	20,45
525	360434	Lâm Thảo Quỳnh	Kinh	Trường THCS Lý Thường Kiệt	6,5	7,8	6,1	0	0	20,4
526	480061	Nguyễn Trần Nhựt Anh	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	7	7,35	6,05	0	0	20,4
527	480094	Trần Ngô Thúy Bình	Kinh	Trường THCS Lê Quý Đôn	8,25	6,2	5,95	0	0	20,4
528	480099	Trần Huỳnh Hoàng Châu	Kinh	Trường THCS Lê Quý Đôn	8	4,85	6,55	1	0	20,4
529	480128	Trần Hứa Hải Dương	Kinh	Trường THCS và THPT Dương Kỳ	6,5	8,1	5,8	0	0	20,4
530	480266	Trang Đình Quốc Huy	Kinh	Trường THCS Lý Thường Kiệt	7	6,1	7,3	0	0	20,4
531	480403	Nguyễn Lê Ái Linh	Kinh	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	7	4,4	9	0	0	20,4
532	480550	Nguyễn Thanh Nguyên	Kinh	Trường THCS Lý Thường Kiệt	6,5	6,4	6,5	1	0	20,4
533	480842	Trần Trọng Tín	Hoa	Trường Thực Hành Sư Phạm	7	6,05	6,35	1	0	20,4
534	480395	Dương Triệu Ái Lâm	Kinh	Trường TH, THCS và THPT iScho	6,25	5,15	7,95	1	0	20,35
535	480578	Trần Thị Chúc Nhi	Kinh	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	6,5	7,4	6,45	0	0	20,35
536	480902	Trang Thanh Trúc	Kinh	Trường Thực Hành Sư Phạm	6,25	6,15	6,95	1	0	20,35
537	480935	Ung Ngọc Phương Uyên	Kinh	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	6,25	7,55	6,55	0	0	20,35
538	360137	Lê Thị Gia Hân	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	7,75	4,45	8,1	0	0	20,3
539	480234	Lâm Ngọc Như Hào	Hoa	Trường THCS Thạnh Phú	4,5	7,85	6,95	1	0	20,3
540	480254	Chung Gia Hưng	Hoa	Trường THCS Lý Thường Kiệt	5,75	6	7,55	1	0	20,3
541	480314	Trần Ngọc Phúc Khang	Kinh	Trường THCS Tôn Đức Thắng	7,25	5,6	7,45	0	0	20,3
542	480321	Trần Trọng Khang	Hoa	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	7	7,35	4,95	1	0	20,3
543	480904	Dương Thị Thanh Trúc	Kho-me	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	7	6,65	5,65	1	0	20,3
544	480993	Lâm Thị Thảo Vy	Kho-me	Trường THCS Lê Quý Đôn	7	6,9	5,4	1	0	20,3
545	360063	Trương Ngọc Bảo Châu	Hoa	Trường THCS Lê Hồng Phong	7	6,6	5,65	1	0	20,25
546	360171	Nguyễn Gia Huy	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	4,5	8,8	6,95	0	0	20,25
547	360268	Quách Gia Mẫn	Hoa	Trường THCS Lý Thường Kiệt	7,25	5,6	6,4	1	0	20,25
548	480125	Diệp Thùy Dung	Kho-me	Trường THCS Lê Hồng Phong	6,5	5,55	7,2	1	0	20,25
549	480339	Kiên Dương Đăng Khoa	Kho-me	Trường THCS Lê Hồng Phong	5,25	5,8	8,2	1	0	20,25
550	480731	Giang Tấn Tài	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	6,75	6,7	6,8	0	0	20,25
551	480404	Yên Ngọc Linh	Kho-me	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	7	7,15	5,05	1	0	20,2
552	480476	Trương Thụy Kim Nga	Kinh	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	6,5	7,95	5,75	0	0	20,2
553	480750	Mã Thanh Thái	Kinh	Trường THCS và THPT Dương Kỳ	7,5	6,75	5,95	0	0	20,2
554	480906	Kha Thu Trúc	Hoa	Trường Thực Hành Sư Phạm	7	8,75	3,45	1	0	20,2
555	360480	Mã Ngọc Anh Thư	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	6,25	6,05	7,85	0	0	20,15
556	360567	Quách Nguyễn Bình Vinh	Hoa	Trường THCS Lê Quý Đôn	5,75	5,5	7,9	1	0	20,15
557	480416	Cao Tài Lộc	Kinh	Trường THCS Lý Thường Kiệt	6,25	6,5	6,4	1	0	20,15
558	480514	Thạch Sang Nghi	Kho-me	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	7	3,95	8,2	1	0	20,15
559	480771	Bùi Thị Thanh Thảo	Kinh	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	5	7,85	6,3	1	0	20,15
560	360333	Châu Quỳnh Bảo Ngọc	Kinh	Trường THCS Lê Quý Đôn	6,75	7,3	5,05	1	0	20,1
561	480109	Trần Thanh Dân	Hoa	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	7	3,9	8,2	1	0	20,1
562	480342	Trương Đình Khoa	Hoa	Trường THCS Lê Hồng Phong	6,75	6,4	5,95	1	0	20,1
563	480608	Huỳnh Thị Tuyết Như	Kho-me	Trường THCS Đại Tâm	6,5	6,75	5,85	1	0	20,1
564	360452	Phạm Diễm Thanh	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	7	6	7,05	0	0	20,05
565	480062	Lê Trần Quỳnh Anh	Kinh	Trường Thực Hành Sư Phạm	7,75	6,1	5,2	1	0	20,05
566	480110	Vũ Thế Dân	Kinh	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	7,25	6,4	6,4	0	0	20,05
567	480443	Lý Bình Minh	Kho-me	Trường Thực Hành Sư Phạm	6,5	7,35	5,2	1	0	20,05
568	480465	Dương Sơn Ngọc My	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	6,75	6,4	5,9	1	0	20,05

ST T	Số báo danh	Họ tên	Dân tộc	HS trường	Điểm Ngữ văn	Điểm Toán	Điểm Ngoại ngữ	Ưu tiên	Khuyến khích	Tổng điểm
569	480530	Lý Hồng Ngọc	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	7	5	8,05	0	0	20,05
570	480734	Lê Lâm Bửu Tâm	Kinh	Trường THCS Lý Thường Kiệt	8	5,6	5,45	1	0	20,05
571	480962	Nguyễn Hoàng Thiên Vương	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	4,25	8	7,8	0	0	20,05
572	480039	Trần Ngô Trâm Anh	Kinh	Trường THCS Lý Thường Kiệt	6,5	6,45	7,05	0	0	20
573	480069	Trần Phương Bắc	Kinh	Trường THCS Lý Thường Kiệt	6,5	6,2	6,3	1	0	20
574	480324	Nguyễn Châu Xuân Khánh	Kinh	Trường THCS Lê Quý Đôn	7	6,05	6,95	0	0	20
575	480779	Lưu Đức Thịnh	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	6,5	7,8	5,7	0	0	20
576	480674	Huỳnh Nhã Phương	Kinh	Trường THCS Tôn Đức Thắng	6,25	6,65	6,05	1	0	19,95
577	480821	Huỳnh Mã Thuật	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	6,75	6,5	5,7	1	0	19,95
578	480934	Phạm Hoàng Phương Uyên	Kinh	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	6,5	5,75	7,7	0	0	19,95
579	480063	Liêng Trần Quỳnh Anh	Kho-me	Trường THCS Lê Quý Đôn	5,5	6,7	6,7	1	0	19,9
580	480348	Đỗ Đăng Khôi	Kinh	Trường THCS Châu Khánh	7,25	5	7,65	0	0	19,9
581	360296	Trần Bảo Ngân	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	7,75	7,05	5,05	0	0	19,85
582	480772	Huỳnh Tô Thảo	Hoa	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	6,5	6,65	5,7	1	0	19,85
583	480804	Phạm Hoàng Anh Thư	Kinh	Trường THCS Lý Thường Kiệt	6,5	6,05	7,3	0	0	19,85
584	480939	Ngô Bá Khánh Vân	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	5,75	5,8	8,3	0	0	19,85
585	360353	Nguyễn Vũ Thành Nhân	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	5,75	6,5	7,55	0	0	19,8
586	480195	Diệp Gia Hân	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	7,5	5,6	6,7	0	0	19,8
587	480215	Nguyễn Ngọc Bảo Hân	Kinh	Trường THCS Lý Thường Kiệt	6,75	7,4	5,65	0	0	19,8
588	480791	Bùi Quốc Thịnh	Kinh	Trường THCS Tân Thạnh	6	6,95	6,85	0	0	19,8
589	360358	Vũ Ngọc Yến Nhi	Kinh	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	7,5	5,3	5,95	1	0	19,75
590	480132	Lâm Thùy Dương	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	6,25	7,4	6,1	0	0	19,75
591	480240	Đoàn Trang Diệu Hiền	Kinh	Trường THCS Lê Quý Đôn	7	4,3	7,45	1	0	19,75
592	480547	Văn Kim Nguyên	Hoa	Trường THCS Tôn Đức Thắng	7	5,05	6,7	1	0	19,75
593	480556	Phan Quách Thanh Nhã	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	7,75	5,2	5,8	1	0	19,75
594	480896	Võ Trần Mỹ Trinh	Kinh	Trường Thực Hành Sư Phạm	7,25	6,65	5,85	0	0	19,75
595	480066	Phạm Tuấn Anh	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	6,25	6,65	6,8	0	0	19,7
596	480247	Nguyễn Hồng Kim Hoàng	Kinh	Trường THCS Lê Quý Đôn	7	5,9	6,8	0	0	19,7
597	480527	Nguyễn Đình Yến Ngọc	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	6,5	5,35	7,85	0	0	19,7
598	480628	Giang Tấn Phát	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	6,25	7,1	6,35	0	0	19,7
599	480725	Đặng Tấn Sang	Hoa	Trường THCS Lê Hồng Phong	7,25	7,05	4,4	1	0	19,7
600	480781	Quách Gia Thịnh	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	6,25	5,1	8,35	0	0	19,7
601	480912	Tăng Thanh Tú	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	6	6	7,7	0	0	19,7
602	360435	Son Thị Như Quỳnh	Kho-me	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	6	7,2	5,45	1	0	19,65
603	480010	Lý An An	Hoa	Trường Thực Hành Sư Phạm	7	6,05	5,6	1	0	19,65
604	480214	Trần Ngọc Hân	Kho-me	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	6,75	5	6,9	1	0	19,65
605	480421	Trương Nguyễn Thành Lợi	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	8	6	5,65	0	0	19,65
606	480692	Phan Trọng Quý	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	5	6,85	7,8	0	0	19,65
607	481006	Thạch Phương Xuân	Kho-me	Trường PTDTNT THCS Mỹ Xuyên	5,75	7,15	5,75	1	0	19,65
608	360208	Trần Bình Khiêm	Kho-me	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	6,75	7,75	4,1	1	0	19,6
609	480277	Trần Minh Huy	Kinh	Trường THCS Lý Thường Kiệt	7,25	5,4	6,95	0	0	19,6
610	480296	Trần Bảo Khái	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	6	4,9	8,7	0	0	19,6
611	480383	Thạch Thị Thiên Kim	Kho-me	Trường THCS Lê Hồng Phong	6,75	6,05	5,8	1	0	19,6
612	480451	Nguyễn Nhựt Minh	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	6,75	5,55	7,3	0	0	19,6
613	480624	Huỳnh Lâm Phát	Hoa	Trường THCS Hòa Đông	6,25	6,9	5,45	1	0	19,6
614	360232	Văn Ngọc Ánh Kim	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	7	6,25	6,3	0	0	19,55
615	360276	Phan Hồ Ái Minh	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	7,25	5,15	7,15	0	0	19,55
616	480174	Nguyễn Thiện Đức	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	6,5	6,15	6,9	0	0	19,55
617	480415	Trần Phước Lộc	Kho-me	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	5,5	6,6	6,45	1	0	19,55
618	480522	Lê Bảo Ngọc	Kinh	Trường THCS và THPT Tân Thạnh	6	6,2	7,35	0	0	19,55
619	480660	Thạch Trang Hồng Phúc	Kho-me	Trường TH, THCS và THPT iScho	8,25	6,95	3,35	1	0	19,55
620	480717	Lê Phạm Như Quỳnh	Kinh	Trường THCS Lê Quý Đôn	7	6,8	5,75	0	0	19,55

ST T	Số báo danh	Họ tên	Dân tộc	HS trường	Điểm Ngữ văn	Điểm Toán	Điểm Ngoại ngữ	Ưu tiên	Khuyến khích	Tổng điểm
621	480809	Nguyễn Minh Thư	Kinh	Trường THCS Lê Quý Đôn	7,25	5,7	6,6	0	0	19,55
622	480913	Kim Thị Cẩm Tú	Kho-me	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	6	7,85	4,7	1	0	19,55
623	480046	Vương Phương Anh	Kinh	Trường THCS Lê Quý Đôn	6,75	7,8	3,95	1	0	19,5
624	480096	Trần Thanh Bình	Kho-me	Trường THCS Đại Tâm	7,5	5,3	5,7	1	0	19,5
625	480313	Trần Lý Hoàng Khang	Kho-me	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	8	4,85	5,65	1	0	19,5
626	480113	Lý Khả Di	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	7,75	6,5	5,2	0	0	19,45
627	480780	Lư Gia Thịnh	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	6,75	6,5	6,2	0	0	19,45
628	480872	Nguyễn Ngọc Bảo Trân	Kinh	Trường THCS Lý Thường Kiệt	7,25	5,05	7,15	0	0	19,45
629	480972	Nguyễn Hoàng Nhật Vy	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	7,25	5,25	6,95	0	0	19,45
630	360220	Tăng Minh Khôi	Kho-me	Trường THCS Vũng Thơm	7,5	6,2	4,7	1	0	19,4
631	480114	Quách Thiên Di	Hoa	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	7,5	3,85	7,05	1	0	19,4
632	480137	Dương Hoàng Duy	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	6,25	5,6	7,55	0	0	19,4
633	480269	Mã Gia Huy	Kinh	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	7	5,3	6,1	1	0	19,4
634	480483	Dương Kim Ngân	Hoa	Trường THCS Lê Hồng Phong	6,25	5,85	6,3	1	0	19,4
635	480486	Lý Kim Ngân	Hoa	Trường THCS Lý Thường Kiệt	7,5	4,6	6,3	1	0	19,4
636	480630	Nguyễn Tấn Phát	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	6,75	7,1	5,55	0	0	19,4
637	360376	Trần Tấn Phát	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	7,5	4,55	7,3	0	0	19,35
638	480077	Lâm Gia Bảo	Kinh	Trường THCS Đại Tâm	6,75	5,15	7,45	0	0	19,35
639	480200	Nguyễn Gia Hân	Kinh	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	7	5,6	6,75	0	0	19,35
640	480358	Nguyễn Trần Minh Khôi	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	6,75	5,25	6,35	1	0	19,35
641	480482	Bành Kim Ngân	Kinh	Trường THCS Lê Quý Đôn	8,25	4,7	6,4	0	0	19,35
642	480653	Huỳnh Duy Phúc	Kinh	Trường THCS Lý Thường Kiệt	5,75	6,8	6,8	0	0	19,35
643	480668	Ngô Hải Phương	Kinh	Trường THCS Lý Thường Kiệt	7	5,55	6,8	0	0	19,35
644	480796	Phạm Ngọc Anh Thơ	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	6,5	6,15	6,7	0	0	19,35
645	480996	Hà Trần Thiên Vỹ	Kinh	Trường THCS Lý Thường Kiệt	5	8,15	6,2	0	0	19,35
646	360154	Nguyễn Hoàng	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	6,5	5,5	7,3	0	0	19,3
647	480004	Trần Khả Ái	Kinh	Trường TH, THCS và THPT iScho	5,25	7,4	5,65	1	0	19,3
648	480211	Đồng Ngọc Hân	Kinh	Trường THCS Lê Quý Đôn	7,5	5,9	5,9	0	0	19,3
649	480763	Nguyễn Hà Trúc Thảo	Kinh	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	6,25	6,1	6,95	0	0	19,3
650	360560	Lâm Huỳnh Khánh Vân	Kinh	Trường THCS An Ninh	7	5,8	5,45	1	0	19,25
651	480615	Thái Nguyễn Uy Phàm	Kho-me	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	7,25	4,95	6,05	1	0	19,25
652	480634	Khuru Thành Phát	Kho-me	Trường THCS Lý Thường Kiệt	6,5	6,45	5,3	1	0	19,25
653	360113	Bùi Thị Ngọc Giàu	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	6,5	6,4	5,3	1	0	19,2
654	360342	Dư Nguyễn Phương Nguyên	Kinh	Trường Thực Hành Sư Phạm	6	8,05	5,15	0	0	19,2
655	360401	Nguyễn Hải Phương	Kinh	Trường Thực Hành Sư Phạm	7,75	6,4	5,05	0	0	19,2
656	480007	Lê Nguyễn Khả Ái	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	7,5	6,65	5,05	0	0	19,2
657	480272	Trương Gia Huy	Hoa	Trường THCS Lý Thường Kiệt	7,5	6,45	4,25	1	0	19,2
658	480495	Lê Phạm Bảo Ngân	Kinh	Trường THCS An Ninh	6,75	4,15	7,3	1	0	19,2
659	480834	Đái Hùng Tiến	Kinh	Trường Thực Hành Sư Phạm	6,5	5,55	7,15	0	0	19,2
660	480131	Dương Thùy Dương	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	7,25	5,35	6,55	0	0	19,15
661	480563	Hứa Bảo Nhi	Hoa	Trường THCS Lê Quý Đôn	6,5	5,05	6,6	1	0	19,15
662	480964	Danh Thu Vương	Kho-me	Trường THCS Lê Hồng Phong	5,25	5,1	7,8	1	0	19,15
663	360249	Ngô Mỹ Linh	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	6	6,7	6,4	0	0	19,1
664	360343	Huỳnh Nguyễn Thảo Nguyên	Kinh	Trường Thực Hành Sư Phạm	6,75	5,95	5,4	1	0	19,1
665	480271	Trịnh Gia Huy	Hoa	Trường THCS Thạnh Phú	5	7,6	5,5	1	0	19,1
666	480422	Lê Tấn Lợi	Kinh	Trường THCS Thị Trấn Lịch Hội T	6,75	6,25	5,1	1	0	19,1
667	480448	Phạm Ngọc Ái Minh	Kinh	Trường TH, THCS và THPT iScho	6,5	7,3	5,3	0	0	19,1
668	480461	Đặng Ngọc Diễm My	Kinh	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	7	5,15	6,95	0	0	19,1
669	480650	Nguyễn Minh Phú	Kinh	Trường THCS Hòa Tú 2	5,75	6,65	6,7	0	0	19,1
670	480682	Lê Ái Quân	Kinh	Trường THCS Lê Quý Đôn	5,5	6,1	6,5	1	0	19,1
671	480888	Trần Quách Minh Trí	Hoa	Trường THCS Lê Quý Đôn	6,5	6,9	4,7	1	0	19,1
672	480901	Trần Thanh Trúc	Hoa	Trường THCS Mỹ Xuyên	4,5	5,75	7,85	1	0	19,1

ST T	Số báo danh	Họ tên	Dân tộc	HS trường	Điểm Ngữ văn	Điểm Toán	Điểm Ngoại ngữ	Ưu tiên	Khuyến khích	Tổng điểm
673	360157	Trần Anh Hội	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	6	5,1	7,95	0	0	19,05
674	480017	Phan Quang An	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	6	5,35	7,7	0	0	19,05
675	480456	Lâm Tuyết Mơ	Kho-me	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	5,75	6,9	5,4	1	0	19,05
676	480757	Trần Quang Thanh	Kinh	Trường THCS Lý Thường Kiệt	5,75	6	7,3	0	0	19,05
677	480983	Huỳnh Nguyễn Phương Vy	Kho-me	Trường THCS Lê Hồng Phong	6,75	5,25	6,05	1	0	19,05
678	360310	Dương Thị Ngọc Ngân	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	7,5	6	5,5	0	0	19
679	480075	Hứa Nhựt Băng	Kinh	Trường THCS Lý Thường Kiệt	7	6,05	5,95	0	0	19
680	480367	Phan Trung Kiên	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	8	6,05	4,95	0	0	19
681	480519	Huỳnh Ánh Ngọc	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	6,75	7,45	4,8	0	0	19
682	480537	Đình Nguyễn Khánh Ngọc	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	6,75	4,65	7,6	0	0	19
683	480562	Trần Ái Nhi	Hoa	Trường THCS Lý Thường Kiệt	7,75	4,95	5,3	1	0	19
684	480987	Nguyễn Thanh Yến Vy	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	7,25	6,75	5	0	0	19
685	481019	Tào Thị Yến	Kinh	Trường THCS Hòa Đông	7	6,15	4,85	1	0	19
686	480136	Danh Hoàng Duy	Kho-me	Trường THCS An Hiệp	6,5	6,4	5,05	1	0	18,95
687	480575	Dương Quyền Nhi	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	7,5	5,75	5,7	0	0	18,95
688	480617	Cao Đức Phát	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	6,5	6,65	5,8	0	0	18,95
689	480974	Nguyễn Huỳnh Thảo Vy	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	8	5,15	5,8	0	0	18,95
690	360308	Nhâm Thanh Ngân	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	6,75	5,25	6,9	0	0	18,9
691	480159	Trần Minh Đạt	Hoa	Trường THCS Lê Quý Đôn	6,25	5,8	5,85	1	0	18,9
692	480260	Huỳnh Phúc Hưng	Kinh	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	5,5	4,3	8,1	1	0	18,9
693	480292	Nguyễn Xuân Huỳnh	Kho-me	Trường THCS Lý Thường Kiệt	6,75	6,25	4,9	1	0	18,9
694	480710	Phạm Lê Ngọc Quỳnh	Kinh	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	5,25	6,85	6,8	0	0	18,9
695	480777	Nguyễn Minh Thiện	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	6,75	4,25	7,9	0	0	18,9
696	480423	Trần Thuận Lợi	Kho-me	Trường THCS Lý Thường Kiệt	6,5	5,5	5,85	1	0	18,85
697	480949	Lâm Yến Vi	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	6,25	6,4	6,2	0	0	18,85
698	480194	Lâm Bảo Ngọc Hân	Kho-me	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	7,91	6,3	3,6	1	0	18,81
699	360590	Lâm Trương Hoàng Yến	Kinh	Trường THCS Thị Trấn Long Phú	7	5,15	6,65	0	0	18,8
700	480335	Châu Gia Khiêm	Kho-me	Trường THCS Đại Tâm	6,5	6,45	4,85	1	0	18,8
701	480350	Nguyễn Đăng Khôi	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	5,75	7,1	5,95	0	0	18,8
702	480515	Mã Tú Nghi	Hoa	Trường Thực Hành Sư Phạm	6,25	6,45	5,1	1	0	18,8
703	480545	Lê Khôi Nguyên	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	6,25	6,15	6,4	0	0	18,8
704	360414	Lưu Nhật Quang	Kinh	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	4,5	5,85	7,4	1	0	18,75
705	480233	Trần Gia Hạo	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	6,75	6,9	5,1	0	0	18,75
706	480302	Châu Gia Khang	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	5,75	7,35	5,65	0	0	18,75
707	480144	Hồ Thanh Duy	Kinh	Trường THCS Lê Quý Đôn	5,75	6,45	6,5	0	0	18,7
708	480217	Đào Ngọc Gia Hân	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	6	6,4	6,3	0	0	18,7
709	480241	Nguyễn Minh Hiếu	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	4,5	5,45	8,75	0	0	18,7
710	480300	Thạch Chấn Khang	Kho-me	Trường THCS Lê Hồng Phong	5	5,05	7,65	1	0	18,7
711	480605	Kim Thị Quỳnh Như	Kho-me	Trường THCS Lý Thường Kiệt	8	4,4	5,3	1	0	18,7
712	480740	Bùi Võ Ngọc Tâm	Kinh	Trường THCS Lê Quý Đôn	7	5	6,7	0	0	18,7
713	480843	Nguyễn Trung Tín	Kinh	Trường THCS An Hiệp	6,5	7,45	4,75	0	0	18,7
714	480882	Bạch Yến Trang	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	6	6,55	6,15	0	0	18,7
715	480903	Võ Thanh Trúc	Kinh	Trường THCS Tân Hưng	6,5	6	6,2	0	0	18,7
716	360012	Lê Thiên Ân	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	7	5,45	6,2	0	0	18,65
717	360365	Trương Bích Nhiên	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	7,25	5,6	5,8	0	0	18,65
718	480051	Lê Quỳnh Anh	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	6,25	5,55	6,85	0	0	18,65
719	480231	Lưu Gia Hào	Hoa	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	7,5	6,35	3,8	1	0	18,65
720	480354	Nguyễn Lê Đăng Khôi	Kinh	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	6,5	5,95	6,2	0	0	18,65
721	480477	Trịnh Tú Nga	Hoa	Trường THCS Lý Thường Kiệt	5,5	7,05	5,1	1	0	18,65
722	480689	Hoàng Gia Quý	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	7,25	4,5	6,9	0	0	18,65
723	480724	Mã Sang Sang	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	7,25	5,05	6,35	0	0	18,65
724	480835	Nguyễn Minh Tiến	Kinh	Trường THCS Lý Thường Kiệt	5,75	6,05	5,85	1	0	18,65

ST T	Số báo danh	Họ tên	Dân tộc	HS trường	Điểm Ngữ văn	Điểm Toán	Điểm Ngoại ngữ	Ưu tiên	Khuyến khích	Tổng điểm
725	481013	Liêu Thị Như Ý	Kho-me	Trường THCS Lê Quý Đôn	8,25	5,55	3,85	1	0	18,65
726	480498	Phạm Thái Bảo Ngân	Kinh	Trường THCS Lê Quý Đôn	7,5	5,55	5,55	0	0	18,6
727	480070	Dương Duy Bách	Kinh	Trường THCS Lê Quý Đôn	5,75	7,4	5,4	0	0	18,55
728	480390	Hồ Khánh Lam	Kinh	Trường THCS An Thạnh Nam	5,5	6,9	6,15	0	0	18,55
729	480568	Nguyễn Hoàng Yến Nhi	Kinh	Trường THCS An Hiệp	8	4,45	6,1	0	0	18,55
730	480632	Trần Tấn Phát	Kho-me	Trường THCS Đại Tâm	6,25	6,35	4,95	1	0	18,55
731	480846	Trương Cao Toàn	Hoa	Trường THCS Lê Hồng Phong	5,5	6,45	5,6	1	0	18,55
732	480265	Trần Thị Thu Hương	Kinh	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	5,75	5,8	6,95	0	0	18,5
733	480494	Lê Nguyễn Hoàng Ngân	Kinh	Trường THCS Lê Quý Đôn	6,25	5,55	6,7	0	0	18,5
734	480600	Nguyễn Quỳnh Như	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	7	7,55	3,95	0	0	18,5
735	480695	Nguyễn Ngọc Quý	Kho-me	Trường THCS Lê Quý Đôn	6,5	4,7	6,3	1	0	18,5
736	480713	Tô Nguyễn Diễm Quỳnh	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	6	7,2	5,3	0	0	18,5
737	480982	Đỗ Ngọc Thảo Vy	Kinh	Trường THCS Lý Thường Kiệt	7,25	6,4	4,85	0	0	18,5
738	480204	Triệu Gia Hân	Kho-me	Trường THCS Tôn Đức Thắng	7,25	5,85	4,35	1	0	18,45
739	480317	Huỳnh Quốc Khang	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	7,5	6	4,95	0	0	18,45
740	480449	Huỳnh Ngọc Bảo Minh	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	7,5	5,5	4,45	1	0	18,45
741	480613	Nguyễn Minh Nhựt	Kinh	Trường THCS Lý Thường Kiệt	8	5,5	4,95	0	0	18,45
742	480701	Lâm Thúy Lê Quyên	Kho-me	Trường THCS Đại Tâm	7,25	6,5	3,7	1	0	18,45
743	480874	Trần Thị Huyền Trân	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	7	5,8	5,65	0	0	18,45
744	480924	Trần Hiếu Kiến Tường	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	5,25	7,6	5,6	0	0	18,45
745	480959	Trịnh Thê Vinh	Hoa	Trường THCS Lý Thường Kiệt	5,5	5,35	6,6	1	0	18,45
746	480472	Nguyễn Hải Nam	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	7	5,2	6,2	0	0	18,4
747	480768	Hồ Thanh Thảo	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	8	5,7	4,7	0	0	18,4
748	480877	Trần Hoàng Đoan Trang	Kinh	Trường Thực Hành Sư Phạm	6	6,75	5,65	0	0	18,4
749	480417	Nguyễn Tấn Lộc	Kinh	Trường THCS Lý Thường Kiệt	6,08	4,25	7,05	1	0	18,38
750	480532	Lưu Khánh Ngọc	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	6,5	6,65	5,2	0	0	18,35
751	480673	Đặng Minh Phương	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	4,75	5,2	7,4	1	0	18,35
752	480093	Ngô Trí Bảo	Kinh	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	5	6,45	6,85	0	0	18,3
753	480176	Nguyễn Thị Hồng Gấm	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	7	7,6	3,7	0	0	18,3
754	480196	Đặng Gia Hân	Kinh	Trường Thực Hành Sư Phạm	6,5	5,35	6,45	0	0	18,3
755	480280	Nguyễn Quách Hoàng Huy	Kinh	Trường THCS Lê Quý Đôn	6	6,5	5,8	0	0	18,3
756	480394	Huỳnh Trần Triệu Lam	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	6,75	5,75	5,8	0	0	18,3
757	480558	Lý Thanh Nhân	Kinh	Trường THCS Lê Quý Đôn	6,5	5,6	6,2	0	0	18,3
758	480646	Trần Gia Phú	Kinh	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	7,5	6,05	4,75	0	0	18,3
759	481009	Đặng Ngọc Như Ý	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	8,5	5,25	4,55	0	0	18,3
760	360521	Phan Thị Thùy Trang	Kinh	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	6,25	6,7	4,3	1	0	18,25
761	480034	Trần Lâm Phương Anh	Kinh	Trường THCS An Ninh	6,75	5,3	5,2	1	0	18,25
762	480739	Nguyễn Văn Tâm	Kinh	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	7,25	4,65	6,35	0	0	18,25
763	480965	Triệu Ái Vy	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	6,25	6,2	5,8	0	0	18,25
764	360432	Trần Như Quỳnh	Kinh	Trường THCS Lê Quý Đôn	6,5	4,9	6,8	0	0	18,2
765	480471	Nguyễn Bảo Nam	Kinh	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	6,25	6,4	4,55	1	0	18,2
766	480620	Lâm Gia Phát	Kinh	Trường THCS Lý Thường Kiệt	7,5	5,6	5,1	0	0	18,2
767	480797	Phan Thị Kim Thoa	Kinh	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	7,25	6,9	4,05	0	0	18,2
768	480864	Khuru Ngọc Trân	Hoa	Trường THCS Lý Thường Kiệt	6,75	5,25	5,2	1	0	18,2
769	480915	Nguyễn Hà Gia Tuấn	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	5,5	6	6,7	0	0	18,2
770	360467	Châu Triệu Bảo Thiên	Kinh	THCS Thới An Hội	6,75	5,8	4,6	1	0	18,15
771	480030	Nguyễn Hồng Phương Anh	Kinh	Trường THCS Lê Quý Đôn	7,25	5,35	5,55	0	0	18,15
772	480224	Lê Thiên Hân	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	7,5	5,85	4,8	0	0	18,15
773	480886	Thạch Nguyễn Cao Trí	Kho-me	Trường Thực Hành Sư Phạm	5,5	6,95	4,7	1	0	18,15
774	480090	Huỳnh Thái Bảo	Kinh	Trường THCS An Hiệp	4,75	7,55	4,8	1	0	18,1
775	480227	Lê Thanh Hằng	Hoa	Trường THCS Lý Thường Kiệt	6	6,9	4,2	1	0	18,1
776	480344	Nhâm Trần Anh Khoa	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	5,25	7,05	5,8	0	0	18,1

ST T	Số báo danh	Họ tên	Dân tộc	HS trường	Điểm Ngữ văn	Điểm Toán	Điểm Ngoại ngữ	Ưu tiên	Khuyến khích	Tổng điểm
777	480520	Tạ Ánh Ngọc	Hoa	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	7	5,8	4,3	1	0	18,1
778	480567	Nguyễn Dương Tuyết Nhi	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	7,5	6,55	4,05	0	0	18,1
779	480658	Huỳnh Thiên Phúc	Hoa	Trường THCS Lý Thường Kiệt	5,25	6,1	5,75	1	0	18,1
780	480826	Lê Thị Phương Thùy	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	5,75	4,9	6,45	1	0	18,1
781	480878	Nguyễn Ngọc Thùy Trang	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	6,25	5,65	6,2	0	0	18,1
782	360371	Phạm Hoàng Oanh	Kinh	Trường THCS Lý Thường Kiệt	7,25	5,6	4,2	1	0	18,05
783	480177	Châu Huỳnh Gia	Kinh	Trường THCS Lý Thường Kiệt	5,75	6,45	5,85	0	0	18,05
784	480369	Nguyễn Bùi Gia Kiệt	Kinh	Trường THCS Lý Thường Kiệt	6	6,6	5,45	0	0	18,05
785	480387	Lý Nhã Kỳ	Kinh	Trường THCS Lê Quý Đôn	7,75	4,9	5,4	0	0	18,05
786	480565	Nguyễn Bảo Nhi	Kinh	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	6,5	5,25	6,3	0	0	18,05
787	480571	Dương Khả Nhi	Hoa	Trường THCS Lý Thường Kiệt	5	7,2	4,85	1	0	18,05
788	480631	Nguyễn Tấn Phát	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	7,5	5,95	4,6	0	0	18,05
789	480680	Trần Trúc Phương	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	7	6,2	4,85	0	0	18,05
790	360386	Cao Gia Phú	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	7,75	3,3	6,95	0	0	18
791	480270	Son Gia Huy	Kho-me	Trường THCS Tôn Đức Thắng	4,5	6,65	5,85	1	0	18
792	480322	Nguyễn Tuấn Khang	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	6,5	6,2	5,3	0	0	18
793	480343	Lê Minh Khoa	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	6	6,2	5,8	0	0	18
794	480121	Lưu Minh Dũng	Hoa	Trường THCS Lê Hồng Phong	6,25	5	5,7	1	0	17,95
795	480499	Nguyễn Thanh Ngân	Kinh	Trường THCS Dương Kỳ Hiệp	6,75	7,1	4,1	0	0	17,95
796	480948	Trần Thị Chúc Vi	Kinh	Trường THCS Lê Vĩnh Hòa	6,5	6,25	5,2	0	0	17,95
797	480248	Trần Khánh Hoàng	Kinh	Trường THCS Lý Thường Kiệt	6,5	8,55	2,85	0	0	17,9
798	480531	Lý Huỳnh Bảo Ngọc	Kho-me	Trường THCS Lê Hồng Phong	7	4,35	5,55	1	0	17,9
799	480794	Dương Hồng Thơ	Kinh	Trường THCS Lý Thường Kiệt	7	5,65	5,25	0	0	17,9
800	480871	Nguyễn Ngọc Bảo Trân	Kinh	Trường THCS Lê Hồng Phong	6,75	5,1	5,05	1	0	17,9